

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2015

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Giang Diệu Linh**

**Giảng viên hướng dẫn : ThS. Phan Thị Thu Huyền**

**HẢI PHÒNG - 2018**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI  
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI HẢI ĐẠT**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Giang Diệu Linh**

**Giảng viên hướng dẫn : ThS. Phan Thị Thu Huyền**

**HẢI PHÒNG - 2018**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Giang Diệu Linh Mã SV: 1312401010  
Lớp: QT1701N Ngành: Quản trị doanh nghiệp  
Tên đề tài: Biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại vận tải Hải Đạt.

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Phan Thị Thu Huyền

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại vận tải Hải Đạt.

### Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày      tháng      năm 2017

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày      tháng      năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Giang Diệu Linh*

*ThS. Phan Thị Thu Huyền*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2018*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị**

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2018*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## MỤC LỤC

<b>LỜI NÓI ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP</b> .....	4
1.1 Khái quát về tài chính và hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp .....	4
1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp .....	5
1.2.1 Khái niệm .....	5
1.2.2 Ý nghĩa của việc phân tích tài chính doanh nghiệp .....	5
1.2.3 Nhiệm vụ của phân tích tài chính doanh nghiệp .....	6
1.2.4 Mục tiêu .....	6
1.2.5 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp .....	7
1.3 Nội dung cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp .....	9
1.3.1. Phân tích khái quát hoạt động tài chính doanh nghiệp .....	10
1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu .....	14
1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thực hiện các chỉ tiêu tài chính chủ yếu .....	22
1.4.1 Nhân tố khách quan .....	22
1.4.2 Nhân tố chủ quan .....	24
<b>CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TM VT HẢI ĐẠT</b> .....	25
2.1 Giới thiệu về công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt .....	25
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt .....	25
2.1.2. Nhiệm vụ hoạt động sản xuất của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt .....	26
2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ..	27
2.1.4. Thuận lợi, khó khăn .....	32
2.2. Phân tích thực trạng tài chính công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt .....	34

2.2.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính công ty qua bảng cân đối kế toán	34
2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt	43
2.3 . Nhận xét	51
2.3.1 Thành công	51
2.3.2. Tồn tại và nguyên nhân	52
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI HẢI ĐẠT</b>	54
3.1 Phương hướng phát triển của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt trong năm 2018 -2025	54
3.1.1. Về đầu tư phát triển	54
3.1.2. Về nâng cao chất lượng lao động	54
3.1.3. Về hoạt động kinh doanh	54
Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải biển	55
3.2 Biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt	56
3.2.1. Quản lý các khoản phải thu tại công ty	56
3.2.1.1 Cơ sở của giải pháp	56
3.2.1.2 Nội dung của giải pháp	56
3.2.3. Đầu tư mở rộng mặt bằng nhằm tăng doanh thu	60
<b>KẾT LUẬN</b>	62
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	64

## DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Sơ đồ 1.1 tổ chức bộ máy quản lý công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt .....	27
Bảng 2.1: Phân tích tài sản công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt giai đoạn 2015-2017.....	35
Bảng 2.2. Phân tích tình hình nguồn vốn công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt giai đoạn 2015-2017 .....	38
Bảng 2.3: Hiệu quả sản xuất kinh doanh .....	41
Bảng 2.4: Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán.....	44
Bảng 2.5. Tình hình TSDH trong nguồn vốn công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt giai đoạn 2015-2017 .....	46
Bảng 2.6 : Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt giai đoạn 2015-2017 .....	47
Bảng 2.7: Các chỉ số về hoạt động công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt giai đoạn 2015-2017.....	49
Bảng 2.8: Các chỉ số về khả năng sinh lời công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt .....	51
Bảng 3.1 : Bảng dự tính kết quả.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 3.2 : Bảng so sánh kết quả trước và sau giải pháp	<b>Error! Bookmark not defined.</b>



**LỜI NÓI ĐẦU****1. Tính cấp thiết**

Quản trị tài chính là một bộ phận quan trọng của quản trị doanh nghiệp. Tất cả các hoạt động kinh doanh đều ảnh hưởng tới tình hình tài chính của doanh nghiệp, ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu lại có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình kinh doanh. Do đó, để phục vụ cho công tác quản lý hoạt động kinh doanh có hiệu quả các nhà quản trị cần phải thường xuyên tổ chức phân tích tình hình tài chính cho tương lai. Bởi vì thông qua việc tính toán, phân tích tài chính cho ta biết những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như những tiềm năng cần phát huy và những nhược điểm cần khắc phục. Qua đó các nhà quản lý tài chính có thể xác định được nguyên nhân gây ra và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị mình trong thời gian tới.

**2. Mục đích nghiên cứu**

Sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố như : môi trường kinh doanh, trình độ quản lý của các nhà quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là trình độ quản lý tài chính. Để đảm bảo đúng tiến độ, không bị gián đoạn, có hiệu quả thì doanh nghiệp nhất thiết phải đánh giá tình hình tài chính một cách chính xác. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp sẽ xem xét những điểm mạnh, điểm yếu, những mặt tích cực, những tồn tại để đề ra những biện pháp kịp thời cải thiện tình hình tài chính. Các doanh nghiệp thường sử dụng vốn của mình để đầu tư nhằm tối đa hoá lợi nhuận vì vậy phân tích tài chính một cách hiệu quả và khoa học không những đánh giá được tiềm lực vốn, khả năng sinh lời, đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh, mà còn thông qua đó để tìm ra được chiến lược phát triển trong tương lai của công ty. Chính vì thế phân tích tài chính luôn được các doanh nghiệp đặt lên hàng đầu.

công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt đã cung cấp các dịch vụ đa dạng và hiện đại đến mọi tổ chức kinh tế, cá nhân và các tổ chức tín dụng. Tuy vậy, công tác phân tích tài chính ở Công ty có mặt mạnh, có mặt còn chưa được chú trọng. Chính điều này đã ảnh hưởng không tốt tới công tác quản trị trong Công ty. Vì lí do đó, trong thời gian thực tập tại Công ty, em đã cố gắng tìm hiểu thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua phân tích tình hình tài chính trong vài năm gần đây nhằm mục đích đóng góp một phần công sức nhỏ bé của mình vào việc hoàn thiện công tác phân tích tài chính nói riêng, nâng cao hiểu biết của mình về doanh nghiệp nói chung, em chọn đề tài “*Biện pháp cải thiện tình hình tài chính công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt*” làm chuyên đề thực tập tốt nghiệp.

### **3. Đối tượng nghiên cứu phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu là công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt mục đích phân tích tài chính doanh nghiệp

- Đề tài tập trung nghiên cứu mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của quá trình sử dụng vốn và giải pháp nhằm sử dụng vốn có hiệu quả. Cụ thể là đi sâu nghiên cứu qui mô, kết cấu, các quan hệ so sánh, các nhân tố liên quan đến quá trình sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Phạm vi nghiên cứu của đề tài là sử dụng số liệu thống kê và kế toán của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt thời kỳ 2015-2017

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Áp dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, kết hợp với một số phương pháp nghiên cứu khác như: Phương pháp phân tích, thống kê phân tích, phương pháp so sánh, tổng hợp các bảng biểu và khái quát hóa, phương pháp luận khoa học gắn giữa lý thuyết và thực tiễn, các lý thuyết về tiền tệ tín dụng của các nhà khoa học.

### **5. Kết cấu của đề tài**

Nội dung của đề tài ngoài lời nói đầu và kết luận bao gồm những chương sau:

**Chương 1:** Lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính doanh nghiệp

**Chương 2:** Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt 2015-2017

**Chương 3:** Một số biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt

## **CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **1.1 Khái quát về tài chính và hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp**

Quản trị tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của hoạt động quản trị doanh nghiệp, nó thực hiện những nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với quan hệ tài chính nảy sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm thực hiện tốt nhất các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh có nhiều vấn đề tài chính nảy sinh đòi hỏi các nhà quản trị tài chính phải đưa ra những quyết định tài chính đúng đắn và tổ chức thực hiện các quyết định ấy một cách kịp thời và khoa học có như vậy doanh nghiệp mới có thể đứng vững và phát triển.

Để quyết định tài chính về mặt chiến lược hoặc chiến thuật mang tính khả thi và hiệu quả cao đòi hỏi phải được lựa chọn trên cơ sở phân tích, đánh giá cân nhắc kỹ về mặt tài chính .

- **Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp**

Quản trị doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh tài chính của doanh nghiệp giữ vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn chi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm có hiệu quả.

- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- **Nội dung của quản trị tài chính**

Các nội dung chính trong quản trị tài chính doanh nghiệp như:

- Phân tích tài chính doanh nghiệp

- Hoạch định và kiểm soát tài chính doanh nghiệp

- Quản trị các nguồn tài trợ; chính sách phân phối và quản trị hoạt động đầu tư

## **1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp**

### **1.2.1 Khái niệm**

Phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính đồng thời đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để những điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu.

Hay nói cách khác, phân tích tài chính doanh nghiệp là làm sao cho các con số trên “biết nói” để người sử dụng chúng có thể biết rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp các mục tiêu và các phương pháp hành động của những người quản lý doanh nghiệp đó.

### **1.2.2 Ý nghĩa của việc phân tích tài chính doanh nghiệp**

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động SXKD của một doanh nghiệp và có quyết định trong việc hình thành, tồn tại, phát triển của doanh nghiệp. Do đó tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Vì thế cần phải thường xuyên, kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp trong đó công tác hoạt động phân tích tài chính giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa sau:

Qua phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mà đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối và sử dụng vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giúp doanh nghiệp củng cố tốt hơn hoạt động tài chính của mình

Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, của ngân hàng để đánh giá tình hình thực hiện các chế độ chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc cho

vay vốn...

### **1.2.3 Nhiệm vụ của phân tích tài chính doanh nghiệp**

Với ý nghĩa trên nhiệm vụ của phân tích tài chính bao gồm:

➤ Đánh giá tình hình sử dụng vốn như: xem xét việc phân bổ vốn, nguồn vốn có hợp lý không, xem xét mức độ đảm bảo vốn cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, phát hiện những nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu vốn.

➤ Đánh giá tình hình thanh toán, khả năng thanh toán của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ, chính sách tài chính, tín dụng của nhà nước

➤ Đánh giá hiệu quả việc sử dụng vốn

➤ Phát hiện khả năng tiềm tàng, đề ra các biện pháp động viên, khai thác khả năng tiềm tàng nhằm nâng cao hiệu quả việc sử dụng vốn

### **1.2.4 Mục tiêu**

Phân tích tài chính có thể được hiểu như quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ nhằm mục đích đánh giá, dự tính các rủi ro tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp. Mặt khác, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình.

○ ***Đối với nhà quản trị: phân tích tài chính nhằm mục tiêu:***

Tạo thành các chu kì đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh trong quá khứ, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp

Định hướng các quyết định của ban giám đốc như quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi nhuận cổ tức ... Là cơ sở cho các dự báo tài chính kế hoạch đầu tư phân ngân sách tiền mặt... Là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý

- ***Đối với các đơn vị chủ sở hữu:***

Họ cũng quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của tiền vốn bỏ ra, thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ đánh giá hiệu quả của quá trình SXKD, khả năng điều hành hoạt động của nhà quản trị để quyết định sử dụng hoặc bãi miễn nhà quản lý, cũng như việc phân phối kết quả kinh doanh.

- ***Đối với các chủ nợ ( ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp)***

Mối quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần phải chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp cũng như quan tâm đến lượng vốn của chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không khi quyết định cho vay, bán chịu sản phẩm cho đơn vị.

- ***Đối với các nhà đầu tư trong tương lai:***

Điều mà họ quan tâm đến đầu tiên là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đó là mức độ sinh lời, thời gian hoàn vốn. Vì vậy họ cần những thông tin tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp

### **1.2.5 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

Về lý thuyết có nhiều phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp, nhưng trên thực tế người ta thường sử dụng các phương pháp sau.

- ***Phương pháp so sánh.***

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp, thấy được tình hình tài

chính được cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với mức trung bình của ngành để thấy tình hình tài chính doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với doanh nghiệp cùng ngành.

- So sánh theo chiều dọc để thấy được tỷ trọng của từng tổng số ở mỗi bản báo cáo và qua đó chỉ ra ý nghĩa tương đối của các loại các mục, tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh.

- So sánh theo chiều ngang để thấy được sự biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối của một khoản mục nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

Khi sử dụng phương pháp so sánh phải tuân thủ 2 điều kiện sau:

- Điều kiện một: Phải xác định rõ “gốc so sánh” và “kỳ phân tích”.

- Điều kiện hai: Các chỉ tiêu so sánh (Hoặc các trị số của chỉ tiêu so sánh) phải đảm bảo tính chất có thể so sánh được với nhau. Muốn vậy, chúng phải thống nhất với nhau về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, thời gian tính toán.

○ ***Phương pháp tỷ lệ.***

Phương pháp này dựa trên các ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện được áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện hơn. Vì:



- Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn là cơ sở để hình thành những tham chiếu tin cậy nhằm đánh giá một tỷ lệ của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.

- Việc áp dụng tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ.

- Phương pháp này giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

○ ***Phương pháp Dupont.***

Dupont là tên của một nhà quản trị tài chính người Pháp tham gia kinh doanh ở Mỹ. Dupont đã chỉ ra được mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn. Từ việc phân tích:

$$\text{ROI} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng số vốn}} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng số vốn}}$$

Dupont đã khái quát hoá và trình bày chỉ số ROI một cách rõ ràng, nó giúp cho các nhà quản trị tài chính có một bức tranh tổng hợp để có thể đưa ra các quyết định tài chính hữu hiệu.

### **1.3 Nội dung cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp**

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định bao gồm vốn kinh doanh, các quỹ, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay và các loại vốn khác. Doanh nghiệp có nhiệm vụ tổ chức và huy động các loại vốn cần thiết cho nhu cầu kinh doanh. Đồng thời, tiến hành phân phối, quản lý và sử dụng số vốn hiện có một cách hợp lý,

có hiệu quả nhất trên cơ sở chấp hành các chế độ, chính sách quản lý kinh tế-tài chính và kỷ luật thanh toán của nhà nước.

Việc thường tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho người sử dụng thông tin nắm được thực trạng hoạt động tài chính, xác định rõ nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình hoạt động sản xuất và kinh doanh. Trên cơ sở đó, đề xuất ra các biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nội dung chủ yếu của phân tích báo cáo tài chính đi từ khái quát đến cụ thể bao gồm các nội dung sau:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp
- Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tài sản, tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất và kinh doanh
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp
- Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

### **1.3.1. Phân tích khái quát hoạt động tài chính doanh nghiệp**

#### **1.3.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán**

Tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn.

Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn là xem xét và đánh giá sự thay đổi các chỉ tiêu cuối kỳ so với đầu kỳ trên BCDKT về nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của doanh nghiệp vào công việc cụ thể. Sự thay đổi của các tài khoản trên BCDKT từ kỳ trước tới kỳ này cho ta biết nguồn vốn và sử dụng vốn.

Để tiến hành phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn, trước tiên người ta trình bày BCDKT dưới dạng bảng cân đối báo cáo (Trình bày một phía) từ tài sản đến nguồn vốn, sau đó, so sánh số liệu cuối kỳ với đầu kỳ trong từng chỉ tiêu của bảng cân đối để xác định tình hình tăng giảm vốn trong doanh nghiệp theo nguyên tắc.

- *Nội dung của bảng cân đối kế toán*

Nội dung thể hiện qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp thành từng loại, mục và chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hoá để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- *Kết cấu*

Bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối:

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

*Phần Tài Sản* : phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các dạng hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Xét về mặt kinh tế : các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.

+ Xét về mặt pháp lý : số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp

*Phần nguồn vốn* : phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị ( nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng...) tỉ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế : các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý : đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp ( cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp...)

- *Tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán*

- ❖ Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu năm cả về số tuyệt đối và tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản quan trọng cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn

- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.

- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp

- ❖ Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối kỳ và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lí chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không? Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy được mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

❖ Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa?

❖ Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

### **1.3.1.2 Phân tích qua báo cáo kết quả kinh doanh**

- ***Khái niệm :***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- ***Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

+ Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Việc sử dụng các báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết tuy nhiên nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

### **1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Trong phân tích tài chính, thường dùng các nhóm chỉ tiêu đánh giá sau:

- Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán.
- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

### 1.3.2.1 Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán.

Ngày nay mục tiêu kinh doanh được các nhà kinh tế nhìn nhận lại một cách trực tiếp hơn, đó là: trả được công nợ và có lợi nhuận. Vì vậy khả năng thanh toán được coi là những chỉ tiêu tài chính được quan tâm hàng đầu và được đặc trưng bằng các tỷ suất sau.

#### - *Hệ số thanh toán tổng quát*

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

▪ Hệ số khả năng thanh toán H1 phản ánh mối quan hệ giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp. Hệ số khả năng thanh toán có ý nghĩa 1 đồng Nợ được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng Tài Sản.

✓  $H \geq 1$ . Doanh nghiệp có khả năng trang trải hết công nợ, tình hình tài chính của doanh nghiệp là ổn định hoặc khách quan

✓  $H < 1$ . Doanh nghiệp không có khả năng trang trải hết công nợ, thực trạng tài chính của Doanh nghiệp không bình thường, tình hình tài chính của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

✓ H càng nhỏ hơn 1 – phản ánh thực trạng tài chính của doanh nghiệp càng gặp nhiều khó khăn, mất dần khả năng thanh toán và thậm chí có nguy cơ phá sản.

#### - *Hệ số thanh toán nhanh.*

Hệ số thanh toán nhanh là một tiêu chuẩn đánh giá khắt khe hơn về khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn so với chỉ số thanh toán chung. Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tài sản có khả năng thanh toán nhanh bằng tiền mặt

(tiền mặt, chứng khoán có giá và các khoản phải thu) và tổng nợ ngắn hạn. Hàng dự trữ và các khoản phí trả trước không được coi là các tài sản có khả năng thanh toán nhanh vì chúng khó chuyển đổi bằng tiền mặt và dễ bị lỗ nếu được bán. Hệ số này được tính như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ - Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu hệ số thanh toán nhanh  $\geq 1$  thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, còn nếu  $< 1$  thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán.

**- Hệ số thanh toán tức thời.**

Đây là một tiêu chuẩn đánh giá khả năng thanh toán bằng tiền mặt chặt chẽ hơn hệ số thanh toán nhanh. Hệ số này được tính bằng cách lấy tổng các khoản tiền và chứng khoán có khả năng thanh toán cao chia cho nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền mặt + chứng khoán thanh khoản cao}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường. Thực tế cho thấy, hệ số này  $\geq 0,5$  thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu  $< 0,5$  thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng.

**- Hệ số thanh toán lãi vay.**

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.



$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lãi thuần trước thuế} + \text{Lãi vai phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

### 1.3.2.2 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.

#### - *Hệ số nợ trên tổng tài sản:*

$$\text{Hệ số nợ tổng tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này được sử dụng để xác định nghĩa vụ của chủ doanh nghiệp đối với các chủ nợ trong việc góp vốn. Thông thường các chủ nợ thích tỷ lệ này là vừa phải vì tỷ lệ này thấp thì các khoản nợ càng được đảm bảo trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản. Trong khi đó các chủ sở hữu thích tỷ lệ nợ cao vì họ muốn lợi nhuận tăng nhanh và muốn toàn quyền kiểm soát doanh nghiệp. Nhưng nếu tỷ lệ nợ quá cao doanh nghiệp dễ rơi vào trạng thái mất khả năng thanh toán.

#### - *Hệ số vốn chủ sở hữu:*

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này phản ánh trong tổng nguồn vốn doanh nghiệp đang sử dụng thì vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là bao nhiêu, thể hiện mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp hay là mức độ tự tài trợ của chủ doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Nếu hầu hết tài sản của doanh nghiệp hiện

có đều được đầu tư bằng số vốn của chủ doanh nghiệp, các chủ nợ đều thích tỷ suất tài trợ đó cao vì họ nhìn vào chỉ số này để tin tưởng một sự đảm bảo cho những món nợ vay được hoàn trả đúng hạn.

- **Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu:**

$$\text{Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}$$

Qua hệ số này ta thấy được sự tương quan giữa hai bộ phận tạo thành vốn của doanh nghiệp, trong điều kiện doanh nghiệp kinh doanh có lãi thì hệ số này cao mang lại hiệu quả cho chủ sở hữu càng cao.

### 1.3.2.3 Nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động.

Việc phân tích nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động giúp nhà quản trị tài chính thấy được kết quả của việc sử dụng các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh để tạo ra được kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất. Qua việc phân tích chỉ tiêu về khả năng hoạt động có tác dụng đo lường xem doanh nghiệp khai thác và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả như thế nào?

- **Vòng quay hàng tồn kho:**

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Số dư bình quân hàng tồn kho trong kỳ}}$$

Chỉ số này phản ánh tốc độ chu chuyển của vốn vật tư hàng hóa trong kỳ cho biết tính hiệu quả của hoạt động dự trữ của doanh nghiệp.

- **Vòng quay vốn lưu động:**

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản lưu động bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng nhằm đo lường hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Nghĩa là doanh nghiệp đầu tư một đồng vốn lưu động thì sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

- **Hiệu suất sử dụng tài sản cố định:**

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản cố định tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu trong năm.

- **Hiệu suất sử dụng tổng tài sản:**

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng doanh thu.

- **Kỳ thu tiền bình quân:**

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}}$$

Trong phân tích tài chính, kỳ thu tiền bình quân được sử dụng để đánh giá khả năng thu tiền trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu bình quân ngày. Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào chính sách thương mại của doanh nghiệp và các khoản trả trước. Trong nền kinh tế thị trường các chủ kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau về sử dụng vốn và chiếm dụng vốn. Chỉ tiêu này rất quan trọng vì nếu chu kỳ thu tiền bình quân lớn chứng tỏ khoản phải thu lớn, vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng, gây khó

khẩn cho việc huy động vốn, nếu kỳ thu tiền bình quân nhỏ, các khoản phải thu nhỏ nhưng giao dịch với khách hàng và chính sách tín dụng thương mại bị hạn hẹp, quan hệ giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp khác giảm, thị trường giảm, do đó việc đề chỉ tiêu kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp tùy thuộc vào mục tiêu hiện tại của doanh nghiệp.

#### **1.3.2.4 Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lợi.**

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Nhưng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong thời kỳ cao hay thấp để đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu thì có thể đưa chúng ta tới những kết luận sai lầm. Bởi lẽ số lợi nhuận này không tương xứng với lượng chi phí đã bỏ ra, với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đã sử dụng. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ sung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh. Phân tích mức độ sinh lời của hoạt động kinh doanh được thực hiện thông qua tính và phân tích các chỉ tiêu sau:

##### **- *Doanh lợi tiêu thụ (ROS)***

Để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh thịnh vượng hay suy thoái, ngoài việc xem xét chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ đạt được trong kỳ, các nhà phân tích còn xác định trong 100 đồng doanh thu đó có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho doanh thu tiêu thụ.

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu tiêu thụ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, nó chịu ảnh hưởng của sự thay đổi sản lượng, giá bán, chi phí...

**- Doanh lợi tổng vốn**

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận} + \text{Lãi vay}}{\text{Tổng vốn}}$$

Đây là chỉ số tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết 100 đồng vốn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**- Hệ số lãi gộp.**

Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{\text{LN trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**- Suất sinh lời của TS (ROA)**

Chỉ số này cho ta biết khả năng sinh lời của tổng tài sản, 1 đồng bỏ vào tài sản thì thu về được bao nhiêu đồng LN sau thuế.

$$\text{Suất sinh lời của TS} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Lợi nhuận sau thuế trong báo cáo kết quả kinh doanh phân lỗ lãi, còn giá trị tổng tài sản là giá trị tài sản trong bảng cân đối kế toán tại các điểm của kỳ phân tích.

**- Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)**

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này.

$$\text{Suất sinh lời vốn CSH} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Điều này có ý nghĩa là: 1 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả.

## **1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thực hiện các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

### **1.4.1 Nhân tố khách quan**

❖ Bản thân khách hàng vay vốn là rất đa dạng và nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau, quy mô hoạt động khác nhau... đều ảnh hưởng lớn đến chất lượng phân tích của Ngân hàng.

– Lĩnh vực kinh doanh: với những ngành nghề khác nhau thì đặc trưng của từng ngành đó là khác nhau, cho nên đối với các chỉ tiêu tài chính của mỗi ngành mỗi nhóm khách hàng là khác nhau và cũng có những mức chuẩn khác nhau do đó không thể áp dụng chuẩn của ngành này cho ngành khác để phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh. Chẳng hạn đối với doanh nghiệp sản xuất và những doanh nghiệp dịch vụ thì chỉ tiêu về khả năng hoạt động tài sản cố định sẽ là khác nhau, ở doanh nghiệp sản xuất thì chỉ tiêu về khả năng hoạt động của tài sản là cao hơn trong đó doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ thì các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn sẽ phải được quan tâm hơn.

– Nhóm khách hàng khác nhau do đó cũng gây khó khăn cho Ngân hàng, vì những nhóm khách hàng khác nhau thì mức độ phức tạp của các báo cáo tài chính là khác nhau ví dụ như Doanh nghiệp Nhà nước so với Công ty tư nhân, góc độ phân tích là khác nhau, các chỉ tiêu quan tâm được chú trọng cũng khác nhau. Mặt khác đối với mỗi nhóm khách hàng như khách hàng là các doanh nghiệp, khách hàng là hộ kinh doanh...thì sẽ gây khó khăn cho Ngân hàng. Với những nhóm khách hàng có số liệu phức tạp, cán bộ tín dụng càng cần thiết phải sử dụng hết số liệu, tìm mối liên quan và lời giải thích giữa các chỉ tiêu. Với những nhóm khách hàng có báo cáo tài chính nhiều thông số phức tạp thì điều quan trọng hơn là bóc tách những chỉ tiêu quan trọng, tìm được mối liên quan giữa chúng và từ đó nêu bật được tình hình tài chính hiện tại của khách hàng.

– Thời hạn của khoản vay mà Ngân hàng sẽ chú trọng đến các khía cạnh khác nhau của tình hình tài chính khách hàng. Chẳng hạn, với các khoản vay ngắn hạn, các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, cơ cấu vốn cũng như các nguồn có thể đáp ứng cho việc trả nợ trong ngắn hạn sẽ được Ngân hàng quan tâm hơn, vì nó ảnh hưởng tới khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Trong khi đó, với các khoản cho vay trung và dài hạn, thì Ngân hàng lại đề cao các chỉ tiêu về khả năng sinh lời và hiệu quả hoạt động của khách hàng vì trong dài hạn chính lợi nhuận và sự vững mạnh về tài chính mới là yếu tố đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của khách hàng.

❖ Độ chính xác của các báo cáo tài chính: đây là một nhân tố đóng vai trò quyết định độ chính xác của nội dung phân tích tài chính vì toàn bộ việc phân tích tài chính được thực hiện căn cứ vào số liệu trong báo cáo này. Các báo cáo mà không sát thực thì dẫn đến những quyết định sai lầm. Vì thế, việc kiểm tra lại độ chính xác, phù hợp của báo cáo tài chính là hết sức cần thiết, công sức của người cán bộ không lãng phí.

– Ngoài ra các nhân tố khác như công nghệ tin học, môi trường kinh tế, xã hội và pháp luật cũng gây ra những ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng phân tích tài chính khách hàng. Việc ứng dụng công nghệ tin học sẽ giúp cho việc tính toán được chính xác hơn, không phức tạp, gây lộn xộn không đáng có, tiết kiệm thời gian sửa lợc. Thông qua hệ thống máy tính, Ngân hàng có thể lưu giữ, cập nhật những thông tin mới nhất và cần thiết một cách nhanh chóng.

– Các văn bản pháp luật, quy định cũng buộc công tác phân tích, đánh giá phải tuân thủ các bước, các chuẩn mực của toàn ngành và từng ngành, của Ngân hàng. Chính những yếu tố này đã tạo ra những thông tin phản hồi của khách hàng .

### **1.4.2 Nhân tố chủ quan**

❖ Nhân tố con người:

Đó là năng lực và trình độ nghiệp vụ, nhận thức, đạo đức, kinh nghiệm của cán bộ tín dụng trong quá trình đánh giá tài chính khách hàng. Kết quả của việc đánh giá KH phụ thuộc rất lớn vào yếu tố này. Trong những tình huống cụ thể nó đòi hỏi CBTD phải có độ nhanh nhạy, kinh nghiệm thực tế cùng những hiểu biết sâu rộng mới giải quyết thấu đáo được vấn đề. Ngoài ra, nó đòi hỏi người phân tích phải có một mức độ độc lập nhất định mới cho ra những đánh giá khách quan về khách hàng. CBTD phải có đạo đức nghề nghiệp tốt, không vì mục đích cá nhân mà làm phương hại đến Ngân hàng. Vì vậy, để nâng cao chất lượng của việc phân tích thẩm định KH, NH phải thường đào tạo và đào tạo lại cán bộ NH cả về năng lực, trình độ và đạo đức nghề nghiệp.

❖ Chính sách tín dụng của Ngân hàng

Đây được coi là nhân tố mang tính chiến lược. Ngân hàng luôn phải xác định được một chính sách TD hợp lý trong từng thời kỳ khác nhau. Thực chất và thực hiện đúng quy trình về phân tích, đánh giá khách hàng. Tránh trường hợp quá vì mục tiêu lợi nhuận của ngân hàng mà lơi lỏng việc phân tích đánh giá khách hàng.



## **CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH TM VT HẢI ĐẠT**

### **2.1 Giới thiệu về công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt**

#### **2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt**

- ❖ Tên công ty: công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt

- ❖ Công Ty TNHH Thương Mại Vận Tải Hải Đạt - HAI DAT TRADCO ., LTD có địa chỉ tại Số 203 thôn Quán Rẽ - Xã Mỹ Đức - Huyện An Lão - Hải Phòng. Mã số thuế 0201269882 Đăng ký & quản lý bởi Chi cục Thuế Huyện An Lão

Thực hiện chương trình phát triển kinh tế của biển của Tỉnh, huyện và địa phương trú trọng nghề vận tải biển là lĩnh vực giải quyết nhiều công ăn việc làm và mang lại thu nhập cao cho người lao động. Công ty thành lập từ năm 2012, giám đốc là người có thâm niên trong ngành vận tải biển, các thành viên Công ty là những người làm nghề vận tải biển có kinh nghiệm sản xuất và thực tế đi biển lâu năm.

Với một đội ngũ thuyền trưởng, máy trưởng, thủy thủ lành nghề, có nhiều kinh nghiệm nghề biển, có sức khỏe tốt, thông thạo luồng tuyến, đảm bảo an toàn phương tiện tài sản. Công ty sẽ trú trọng việc nâng cấp thiết bị phương tiện với mục tiêu không ngừng nâng cao khối lượng hàng hoá vận chuyển an toàn, quan tâm tới việc đào tạo nâng cao tay nghề của đội ngũ thuyền viên và sỹ quan điều khiển kỹ thuật, cụ thể có bốn người qua Đại học Hàng Hải, mười người qua trung cấp Hàng Hải và hai mươi người đã qua các khoá cập nhật sỹ quan đã thu hút được nhiều khách hàng, đối tác trong và ngoài quốc doanh.

**2.1.2. Nhiệm vụ hoạt động sản xuất của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt**

- ***Ngành nghề kinh doanh:***

- + Vận tải biển và viễn dương bằng tàu biển.

- + Kinh doanh dịch vụ thương mại.

Liên doanh liên kết trên cơ sở hợp đồng kinh tế với các tổ chức vận tải, các chủ hàng, các ga cảng các tổ chức dịch vụ giao nhận kho, bãi...

Nhận uỷ thác của chủ hàng và chủ phương tiện tổ chức thực hiện các dịch vụ vận tải, dịch vụ hàng hoá, hàng Bắc - Nam, hàng nặng, thiết bị toàn bộ, dịch vụ giao nhận xếp dỡ, đóng gói, bảo quản và bãi gửi hàng trong quá trình tiếp nhận, vận tải.

Nhiệm vụ chủ yếu của công ty là tổ chức khai thác kinh doanh dịch vụ vận tải giữa hai đầu cảng đi và cảng đến. Do vậy, tất cả các bộ phận trong công ty hoạt động như một dây chuyền thống nhất liên tục. Mỗi phòng ban đại diện là một mắt xích không thể tách rời. Vì vậy việc xây dựng chức năng nhiệm vụ của các bộ phận cũng mang tính thống nhất, không thể tách rời.

Căn cứ vào yêu cầu sản xuất thực tế của công ty

- ***Chức năng nhiệm vụ của Công ty:***

Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ hàng hoá, khai thác bến đỗ và trông giữ xe, hàng hoá dịch vụ ăn uống nhà nghỉ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí.

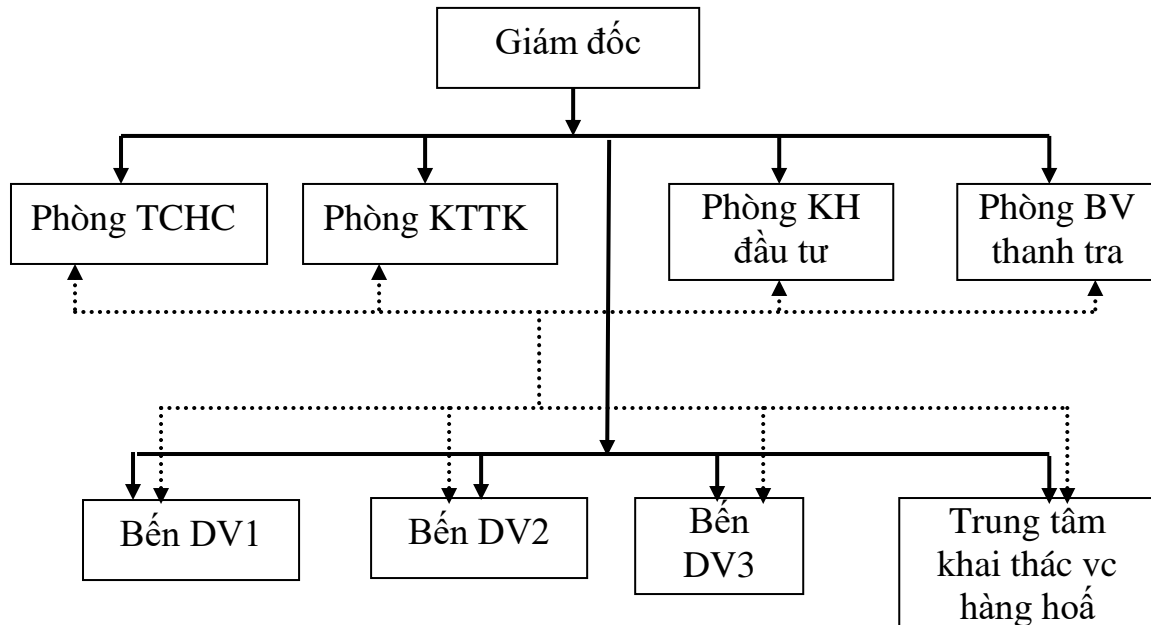
Cung cấp lao động cho thị trường Hải Phòng

Công ty cổ phần dịch vụ và vận tải hàng hoá là đơn vị pháp nhân theo pháp luật Việt Nam kể từ ngày đăng ký kinh doanh thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, sử dụng con dấu riêng, mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của Pháp luật. Hoạt động theo điều lệ của Công ty TNHH 2 thành viên trở lên.

## 2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

## Sơ đồ 1.1 tổ chức bộ máy quản lý công ty TNHH Thương mại vận tải

## Hải Đạt



Mối quan hệ chỉ huy: —————>

Mối quan hệ làm việc: .....>

( Nguồn phòng tài chính tổng hợp)

#### Nhiệm vụ của các phòng ban:

- **Ban giám đốc**

Ban giám đốc bao gồm 1 giám đốc và 2 phó giám đốc. Giám đốc công ty là người đứng đầu, lãnh đạo toàn công ty và có trách nhiệm lớn nhất đối với các hoạt động kinh doanh do đó có trách nhiệm tổ chức điều hành toàn hệ thống. Chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp trên và các cơ quan Pháp luật về hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản lý, tổ chức điều hành chung tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các phó giám đốc kinh doanh, kỹ thuật có trách nhiệm giúp đỡ và chia sẻ nhiệm vụ với giám đốc.

- **Phòng tổ chức hành chính**

**Chức năng:** Là phòng tham mưu cho lãnh đạo Công ty và tổ chức triển khai thực hiện các công tác về tổ chức sản xuất, nhân sự, hành chính và thực hiện chính sách đối với người lao động.

**Nhiệm vụ:**

- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty về công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy, công tác cán bộ, công tác quản lý lao động.

- Tổ chức thực hiện chế độ tiền lương, nâng bậc lương hàng năm cho người lao động.

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch nâng cao trình độ nghiệp vụ tay nghề cho người lao động.

- Tổ chức thực hiện chế độ BHXH, BHYT, BHLĐ và các chế độ liên quan khác.

- Lập hồ sơ trình hội đồng kỉ luật Công ty xét xử đối với những trường hợp vi phạm nội quy, quy chế Công ty đã ban hành.

- Quản lý lực lượng quân dân tự vệ, quân dân dự bị và công tác thăm hỏi các gia đình chính sách.

- Làm công tác hành chính quản trị, văn thư lưu trữ, kiến thiết cơ bản nhỏ cho Công ty.

- Quản lý môi trường, tổ chức chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

- **Kế toán thống kê:**

**Chức năng:** là phòng tham mưu giúp lãnh đạo Công ty trong công tác quản lý tài chính, tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác thống kê kế toán. thông tin kinh tế và hạch toán sản xuất trong Công ty trên nguyên tắc bảo toàn và phát triển các nguồn vốn được giao.

**Nhiệm vụ:**

- Lập và đôn đốc thực hiện kế hoạch tài chính trong từng kỳ kế hoạch, cuối kỳ có quyết toán.

- Tổ chức và hướng dẫn nghiệp vụ liên quan đến các quy định về tài chính. Ghi chép các chứng từ, sổ sách theo quy định hiện hành. Luôn phản ánh đầy đủ, kịp thời hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hướng dẫn và kiểm tra nghiệp vụ tài chính cho các đơn vị hạch toán nội bộ trong Công ty, thực hiện chế độ tiền lương, BHXH- BHYT và các chế độ tài chính tín dụng ...

- Kiểm tra thực hiện kế hoạch xây dựng cơ bản các chi phí sản xuất, chi phí lưu thông, sử lý các thiếu hụt mất mát và các khoản nợ khó đòi khác ...

- Tổ chức hệ thống thông tin, tin học trong công tác kế toán, thống kê và quản trị kinh doanh.

- Quyền hạn, có quyền yêu cầu các đơn vị cung cấp các chứng từ, sổ sách, tài liệu cần thiết cho công tác hạch toán và kiểm tra theo chức năng. Có quyền từ chối không thi hành việc thu, chi về tài chính nếu xét thấy việc đó vi phạm luật pháp Nhà nước và các quy định hiện hành về tài chính nhưng sau đó phải báo cáo ngay cho lãnh đạo Công ty biết ngay để xử lý.

**Định biên gồm 5 cán bộ:**

- 1 trưởng phòng phụ trách chung.
- 1 kế toán tổng hợp.
- 2 kế toán nhân viên.
- 1 thủ quỹ.

**• Phòng kế hoạch đầu tư**

**Chức năng :** là phòng tham mưu tổng hợp giúp lãnh đạo Công ty trong công tác lập kế hoạch, đôn đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn Công ty. Đề xuất các phương án sản xuất kinh doanh và theo dõi quản lý các trang thiết bị, hệ thống điện và phương tiện có trong toàn Công ty.

**Nhiệm vụ:**

- Lập kế hoạch và kiểm tra thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh theo từng kỳ kế hoạch (dài hạn, trung hạn, ngắn hạn). Giữa kỳ và cuối kỳ có

báo cáo hồ sơ, tổng kết đánh giá mức độ hoàn thành của kế hoạch và đề xuất các biện pháp thực hiện ...

- Chủ động phối hợp giữa các phòng ban, các đơn vị sản xuất kinh doanh để xây dựng hoàn thiện các chỉ tiêu về kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho các mô hình sản xuất kinh doanh Công ty hiện có.

- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty ký kết các hợp đồng kinh tế với tổ chức cá nhân có nhu cầu. Kiểm tra giám sát và quyết toán các hợp đồng đã ký phù hợp với pháp lệnh kinh tế Nhà nước ban hành.

- Nghiên cứu chủ động phối hợp với các đơn vị xây dựng các dự án tiền khả thi.

- Quản lý theo dõi tình trạng kỹ thuật của thiết bị và phương tiện Công ty có. Lập kế hoạch và chỉ đạo thực hiện đối với công tác bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị và phương tiện.

- **Quyền hạn:** có kiểm tra và yêu cầu các đơn vị cung cấp số liệu, chứng từ và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và tình trạng các trang thiết bị. Có quyền yêu cầu cá nhân, đơn vị nghiêm chỉnh thực hiện tốt công tác bảo dưỡng, sửa chữa đối với trang thiết bị, phương tiện theo quy định hiện hành.

**Phòng có 5 cán bộ:**

- 1 trưởng phòng phụ trách chung.
- 1 cán bộ theo dõi về vận tải.
- 1 cán bộ theo dõi dịch vụ.
- 1 cán bộ theo dõi dự án.
- 1 cán bộ tổng hợp kiêm phụ trách kỹ thuật.

• **Phòng bảo vệ, thanh tra**

**Chức năng:** là phòng chuyên trách công tác tuần tra canh gác bảo vệ tài sản, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ trong phạm vi toàn Công ty.

**Nhiệm vụ:**

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức phòng tra canh gác bảo vệ tài sản, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội trong phạm vi toàn Công ty.

- Xây dựng kế hoạch và đơn đốc thực hiện công tác phòng chống cháy nổ trong phạm vi toàn Công ty. Có đánh giá tổng kết rút kinh nghiệm trong từng kỳ kế hoạch.

- Hướng dẫn nghiệp vụ cho lực lượng bảo vệ các đơn vị nằm ngoài trụ sở chính, trụ sở công ty.

**Bên dịch vụ 1**

Nhiệm vụ: trông giữ ô tô tải của các tỉnh thành đến Hải Phòng nhận trả hàng có nhu cầu đỗ qua đêm. Ngoài ra còn có các dịch vụ phụ hỗ trợ, phục vụ người và phương tiện gồm:

- Tổ chức quầy, quán giải khát, ăn uống cho lái phụ xe.
- Tổ chức nhà trọ cho chủ hàng và lái phụ xe ngủ qua đêm.
- Tổ chức kho trông giữ hàng hoá.
- Tổ chức cửa hàng mua bán vật tư, dầu mỡ, phụ tùng ô tô.
- Khai thác và vận chuyển hàng hoá lưu thông giữa các tỉnh thành.

**Bên dịch vụ 2**

Các dịch vụ bến bãi, nhà nghỉ,... là một bộ phận thành viên thuộc công ty có nhiệm vụ khai thác, tổ chức sửa chữa những phương tiện vận tải của Công ty cũng như của các đơn vị ngoài. Hàng tháng nộp khoản doanh thu về Công ty.

**Bên dịch vụ 3**

Là một bộ phận thành viên thuộc công ty có nhiệm vụ giúp và hỗ trợ Bên dịch vụ 2 khi cần

- **Trung tâm khai thác vận chuyển hàng hoá.**

Là bộ phận thành viên thuộc công ty, có trách nhiệm tổ chức, quản lý điều hành phương tiện vận tải, khai thác vận chuyển hàng hoá, hàng tháng quyết toán, nộp khoản lên Công ty

**2.1.4. Thuận lợi, khó khăn**

Những thuận lợi:

Trong những năm gần đây nền kinh tế thế giới chứng kiến những chuyển biến mạnh mẽ. Kinh tế hàng hoá phát triển, hàng hoá ngày một được tạo ra nhiều hơn và tiêu dùng mạnh mẽ, cùng với sự chuyên môn hoá ngày càng cao, giao lưu hàng hoá ngày một nhiều kéo theo nhu cầu vận tải hàng hoá ngày càng phát triển không chỉ trong lãnh thổ của một nước, trong khu vực mà trên toàn thế giới.

Việt Nam là một trong số ít nước được thiên nhiên ưu đãi với chiều dài bờ biển từ Bắc chí Nam. Cùng với chính sách mở cửa hiện nay của Đảng, nhà nước và địa phương là những yếu tố rất thuận lợi cho việc xây dựng một ngành công nghiệp đường biển với chức năng không chỉ phục vụ các nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng của chính mình mà còn tham gia cung cấp dịch vụ cho hoạt động đường biển. Ngành đường biển Việt Nam đã tích lũy được một số cơ sở vật chất, phương tiện, lao động kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh ban đầu, rất có giá trị để bước vào một giai đoạn phát triển mới theo hướng "chuyên môn hoá - hiện đại hoá".

Thực hiện chương trình phát triển kinh tế biển của Tỉnh, huyện và địa phương trú trọng nghề vận tải biển là lĩnh vực giải quyết nhiều công ăn việc làm và mang lại thu nhập cao cho người lao động. Lãnh đạo Thành Phố Hải Phòng cũng có những chiến lược đầu tư mạnh mẽ cho ngành vận tải và đóng mới tàu biển.

Công ty thành lập từ năm 2013, giám đốc là người có thâm niên trong ngành vận tải biển, các thành viên công ty là những người làm nghề vận tải biển có kinh nghiệm sản xuất và thực tế đi biển lâu năm.

Khai thác vận tải hàng hoá bằng đường biển sử dụng phương tiện vận tải là tàu biển với nguồn nhiên liệu đầu vào chính yếu là nhiên liệu dầu DO và LO sẵn có trên thị trường ở bất cứ cảng nào trên lãnh thổ Việt nam và quốc tế.



Giá nhiên liệu tại Việt Nam hiện đang được chính phủ ổn định bằng thuế nhập khẩu nên khả năng ổn định giá là rất lớn, tạo điều kiện dễ dàng cho doanh nghiệp cân đối thu chi và lập phương án kinh doanh, sản xuất.

Thiết bị dành cho tàu biển là thiết bị chuyên dùng cho môi trường làm việc khắc nghiệt nên ít hỏng hóc.

Cảng biển của Việt Nam phù hợp với các tàu có trọng tải trung bình và rải khắp chiều dài lãnh thổ.

Nhân công lao động trong nước dồi dào và có giá trị không cao.

. Những khó khăn chủ yếu:

Ngành đường biển là một ngành kinh tế đặc thù, sản phẩm chủ yếu là dịch vụ, phụ thuộc nhiều vào biến động của thị trường cũng như các rủi ro thiên nhiên. Mặt khác, cơ sở vật chất kỹ thuật luôn đòi hỏi nhu cầu đầu tư vốn khá lớn nhưng thời hạn thu hồi vốn thường kéo dài hơn so với nhiều ngành kinh doanh dịch vụ khác.

Hiện nay, hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh quan trọng nhất là vận tải đường biển và lạc hậu về công nghệ, rất thiếu vốn đầu tư cải tạo, nâng cấp đổi mới trang thiết bị để đáp ứng kịp thời các đòi hỏi ngày càng cao của thị trường.

Về khai thác, kinh doanh dịch vụ: Xu thế chung của các doanh nghiệp lớn là tổ chức kinh doanh trọn gói, nghĩa là tổ chức riêng các doanh nghiệp dịch vụ như vận tải, bốc xếp, giao nhận để phục vụ cho mình và cạnh tranh lôi kéo khách hàng. Các tập đoàn lớn hình thành cùng với sự phát triển ồ ạt của các tổ chức kinh doanh vận tải đã dần làm cho thị trường trở nên bị thu hẹp, cạnh tranh ngày một gay gắt. Đây là khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp dịch vụ làm cho một số doanh nghiệp bị mất việc làm hoặc kinh doanh thua lỗ.

Về lao động: Nguồn lao động trong nước dồi dào nhưng vẫn thiếu những lao động có chuyên môn và tay nghề cao, khả năng đáp ứng công việc còn hạn chế, tính kỷ luật lao động còn chưa cao.

Chính sách kinh tế biến động, nguồn vốn đầu tư hạn chế, Ngân hàng thắt chặt vốn vay, tình hình lạm phát gia tăng khiến ngành khai thác vận tải biển, đóng tàu gặp trở ngại. Doanh nghiệp khó tiếp cận được các nguồn vốn vay để kinh doanh và mở rộng sản xuất kinh doanh. Mặc dù chính phủ và các cơ quan quản lý chuyên ngành đã quan tâm tháo gỡ một số vướng mắc về cơ chế chính sách, nhưng vẫn chưa có một chế độ ưu tiên bảo hộ thích đáng với ngành đường biển như một số nước khác vẫn làm.

## **2.2. Phân tích thực trạng tài chính công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt**

### **2.2.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính công ty qua bảng cân đối kế toán**

#### **2.2.1.1. Phân tích đánh giá sử dụng tài sản của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt**

**Bảng 2.1: Phân tích tài sản công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt giai đoạn 2015-2017**

Tài sản	năm 2015	Tỷ trọng %	năm 2016	Tỷ trọng %	năm 2017	Tỷ trọng %	16/15		17/16	
							Số tiền	%	Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn	103,733,401,950	24.53	151,929,412,635	21.52	162,011,285,155	23.28	48,196,010,685	46.46	10,081,872,520	6.64
I. Tiền	38,857,434,965	9.19	66,840,765,004	9.47	61,796,638,047	8.88	27,983,330,039	72.02	-5,044,126,957	-7.55
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn							0		0	
III. Các khoản phải thu	33,879,405,287	8.01	30,586,486,818	4.33	38,372,183,398	5.51	-3,292,918,469	-9.72	7,785,696,580	25.45
IV. Hàng tồn kho	29,640,544,795	7.01	35,737,289,875	5.06	44,427,897,237	6.38	6,096,745,080	20.57	8,690,607,362	24.32
V. Tài sản ngắn hạn khác	1,356,016,903	0.32	18,764,870,938	2.66	17,414,566,473	2.50	17,408,854,035	1283.82	-1,350,304,465	-7.20
B. Tài sản dài hạn	319,178,152,510	75.47	554,070,190,928	78.48	533,979,628,321	76.72	234,892,038,418	73.59	-20,090,562,607	-3.63
I. Các khoản phải thu dài hạn	570,744,486	0.13	143,209,700	0.02	103,209,700	0.01	-427,534,786	-74.91	-40,000,000	-27.93
II. Tài sản cố định	302,329,849,327	71.49	511,523,374,509	72.45	493,657,813,418	70.93	209,193,525,182	69.19	-17,865,561,091	-3.49
III. Bất động sản đầu tư	0		1,340,584,967	0.19	759,381,203	0.11	1,340,584,967		-581,203,764	-43.35
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn	11,116,000,000	2.63	34,134,444,400	4.83	39,459,224,000	5.67	23,018,444,400	207.07	5,324,779,600	15.60
V. Tài sản dài hạn khác	5,161,558,697	1.22	6,928,577,352	0.98			1,767,018,655	34.23	-6,928,577,352	-100.00
Tổng cộng tài sản	422,911,554,460	100.00	705,999,603,563	100.00	695,990,913,476	100.00	283,088,049,103	66.94	-10,008,690,087	-1.42

( Nguồn phòng kế toán công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt giai đoạn 2015-2017)

Qua bảng trên, ta thấy tổng tài sản của công ty năm 2016 là 5,999,603,563 đồng, tăng 283,088,049,103 đồng ( tương ứng 66.94%) so với năm 2015. Năm 2017 tổng tài sản của công ty là 695,990,913,476 đồng, giảm 10,008,690,087 đồng (tương ứng -1.42%) so với năm 2016. nguyên nhân thực hiện kế hoạch phát triển trẻ hóa đội tàu năm 2016, Công ty đã bán 02 tàu hàng khô cũ là: tàu Sông Hằng trọng tải ,khi xây dựng kế hoạch, Công ty dự kiến sẽ nhận 02 tàu đóng mới trong năm 2017. Tuy nhiên do sự chậm trễ từ phía đơn vị đóng tàu nên đến tháng 8/2017 Công ty mới tiếp nhận được một tàu đóng mới là tàu Lucky Star trọng tải 22.777 tấn. Chiếc thứ hai cùng cỡ (tàu Blue Star) dự kiến sẽ nhận vào quý II/2018. Tổng tài sản của công ty tăng lên chủ yếu do tài sản dài hạn tăng. Tài sản dài hạn của công ty năm 2016 là 533,979,628,321 đồng, tăng 234,892,038,418 đồng ( tương ứng 73.59% ) so với năm 2015. Năm 2017 tài sản dài hạn của công ty là 533,979,628,321 đồng, giảm 20,090,562,607 đồng ( tương ứng 3.63%) so với năm 2015. Như vậy, dù thị trường vốn, thị trường tài chính năm 2017 rất khó khăn nhưng Công ty đã thực hiện được kế hoạch phát triển đội tàu cả về số lượng và tấn trọng tải so với kế hoạch mà giám đốc đã thông qua. Tất cả các dự án đã đầu tư của Công ty đến nay đều phát huy hiệu quả, đảm bảo duy trì và phát triển vốn của các cổ đông. Công ty luôn thanh toán gốc và lãi vay theo các hợp đồng tín dụng đầy đủ, đúng hạn, tạo niềm tin cho các nhà tài trợ vốn. Năm 2015 tỷ trọng tài sản dài hạn của công ty là 75,47%, năm 2016 tăng lên là 7,48%, tuy năm 2017 tỷ trọng của tài sản dài hạn giảm xuống còn 76,72%, nhưng nhìn chung qua 3 năm, tỷ trọng tài sản dài hạn trong tổng tài sản đã tăng lên nguyên nhân Công ty đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, tập trung vào các dịch vụ hàng hải

Hàng tồn kho tăng qua các năm, cụ thể năm 2016 so với năm 2015 tăng 20,57%, năm 2017 so với năm 2016 tăng 24,32% là do ngành vận tải biển đang gặp khó khăn ở mức báo động thì đâu đó còn ẩn chứa nhiều rủi ro, thiếu vắng sự đồng hành của các cơ quan chức năng trong việc quản lí, thậm chí một số bộ phận còn làm khó Công ty. Chi phí đầu vào xăng dầu của ngành tăng cao được

một số DN trong ngành lý giải là do chi phí tuân thủ thủ tục hành chính. Sự tăng trưởng về phương tiện một cách ồ ạt, mạo hiểm, thiếu thận trọng trong đầu tư, lượng xe tại thời điểm này có mức độ tăng trưởng đột biến, người người làm vận tải, nhà nhà làm vận tải và ở đâu đó đang còn thiếu vắng tính chuyên nghiệp về dịch vụ vận chuyển khiến cho lượng hàng hóa vốn đã đang khan hiếm nay lại càng khó khăn hơn và xuất hiện những vấn đề cạnh tranh không lành mạnh. Do dư chấn khủng hoảng từ 2008 đến nay, ngành vận tải biển thế giới vẫn chìm trong khó khăn, nhiều hãng tàu lớn thua lỗ, phá sản hoặc phải sáp nhập để duy trì hoạt động. Tại Việt Nam, nhờ tái cơ cấu đúng hướng, ngành vận tải biển đã bắt đầu tăng trưởng dương. Với các đơn vận tải hàng đường dài, vận đơn lớn, tàu lớn chủ yếu do các hãng tàu lớn thế giới nắm giữ là điều không khó đoán. Trong bối cảnh vận tải biển thế giới còn khó khăn thì "miếng bánh" đó sẽ càng hẹp lại, các hãng tàu lớn cũng đang cạnh tranh khốc liệt, hoặc phá sản. Công ty còn tồn lượng nhiên liệu lớn trong kho là dầu mỏ do còn nhiều tàu không được sử dụng. Đó là nguyên nhân làm tăng hàng tồn kho trong Công ty

#### **2.2.1.2. Phân tích đánh giá sử dụng nguồn vốn của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt**

**Bảng 2.2. Phân tích tình hình nguồn vốn công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt giai đoạn 2015-2017**

Nguồn vốn	năm 2015	Tỷ trọng 2015(%)	năm 2016	Tỷ trọng 2016(%)	năm 2017	Tỷ trọng 2017(%)	16/15		17/16	
							Số tiền	%	Số tiền	%
A.Nợ phải trả	220,769,462,339	52.2	402,045,807,334	56.95	395,097,933,826	56.77	181,276,344,995	82.11	-6,947,873,508	-1.73
I. Nợ ngắn hạn	125,951,771,675	29.78	199,140,375,670	28.21	209,638,103,162	30.12	73,188,603,995	58.11	10,497,727,492	5.272
II.Nợ dài hạn	94,817,690,664	22.42	202,905,431,664	28.74	185,459,830,664	26.65	108,087,741,000	114	-17,445,601,000	-8.6
B.Vốn chủ sở hữu	202,142,092,121	47.8	303,953,796,229	43.05	300,892,979,650	43.23	101,811,704,108	50.37	-3,060,816,579	-1.01
I.Vốn chủ sở hữu	200,000,000,000	47.29	297,790,803,319	42.18	294,171,256,192	42.27	97,790,803,319	48.9	-3,619,547,127	-1.22
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	2,142,092,121	0.507	6,162,992,910	0.873	6,721,723,458	0.966	4,020,900,789	187.7	558,730,548	9.066
Tổng cộng nguồn vốn	422,911,554,460	100	705,999,603,563	100	695,990,913,476	100	283,088,049,103	66.94	-10,008,690,087	-1.42

( Nguồn phòng kế toán tài chính công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt giai đoạn 2015-2017)

Năm 2016 là một năm vô cùng khó khăn đối với các doanh nghiệp vận tải biển. Vào cuối năm 2017 và những ngày đầu năm này, thay vì thị trường nhộn nhịp như các năm trước thì hiện nay gần như không có giao dịch gì. Các hoạt động mua bán hàng hóa và thuê tàu đã thực sự tê liệt trong kỳ nghỉ Lễ Giáng sinh, Tết năm mới 2015 và cả dịp Tết Nguyên Đán. Công ty đã sớm đề ra các biện pháp đối phó với tình trạng khó khăn này như mở rộng thị trường hoạt động, củng cố mối quan hệ với các khách hàng truyền thống để giữ vững thị phần hàng hóa cho đội tàu. Ngoài ra, Công ty rà soát các hạng mục chi phí, chủ động tiết kiệm cắt giảm chi tiêu để cân đối thu chi nhằm vượt qua giai đoạn khó khăn này, tiếp tục phát triển bền vững.

Tổng nguồn vốn của công ty sau 3 năm đã tăng lên, năm 2015 công ty chỉ có 422,911,554,460 đồng vốn, đến năm 2016 đã tăng lên thành 705,999,603,563 đồng, tăng 283,088,049,103 đồng ( tương ứng 66.94%) so với năm 2015. Năm 2017, tổng nguồn vốn của công ty là 695,990,913,476 đồng tuy vốn của công ty bị giảm 1.42% ( tương ứng 10,008,690,087 đồng ) so với năm 2016, nhưng sau 3 năm, nhìn chung tổng nguồn vốn của công ty đã tăng hơn 1,5 lần. Nguyên nhân tổng nguồn vốn của công ty tăng năm 2016 chủ yếu là do nợ phải trả tăng, vì nợ phải trả vừa chiếm tỷ trọng nhiều hơn trong tổng nguồn vốn, lại vừa có diễn biến tăng rõ rệt và mạnh mẽ hơn.

Công ty gặp nhiều khó khăn do chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu kéo dài từ năm 2016 có mức độ khác nhau đối với từng nhóm tàu. Với sự quyết tâm cao của lãnh đạo Công ty, sự đồng lòng của các cán bộ công nhân viên, đặc biệt là khối khai thác và các sỹ quan thuyền viên nên công ty đã đạt được các chỉ tiêu cơ bản mà giám đốc năm 2016 giao.

Năm 2016, nợ phải trả của công ty là 402,045,807,334 đồng, tăng 181,276,344,995 đồng ( tương ứng 82.1%) so với năm 2015. Năm 2017, nợ phải trả của công ty là 395,097,933,826, giảm 6,947,873,508 đồng ( tương ứng 1.7%) so với năm 2015. Nguyên nhân nợ phải trả của công ty đã tăng thêm trong tổng nguồn vốn, điều này thể hiện năm 2016 công ty đã đi vay ngắn hạn nhiều hơn để phục vụ việc sản xuất kinh doanh. Công ty ngày càng chiếm dụng được

nhieu vốn hơn, Nhóm tàu lớn phải đối mặt với tình trạng khan hiếm hàng, cuộc cạnh tranh rất thấp. Nhóm tàu nhỏ hoạt động ổn định hơn do nguồn hàng không quá khó khăn nhưng hiệu quả cũng thấp vì mặt bằng cước gần như không thay đổi so với thời kỳ khó khăn nhất vào cuối năm 2016

Nhận xét :

Việc đầu tư tàu vào thời điểm hiện tại sẽ tăng thêm gánh nặng cho doanh nghiệp, song phải chấp nhận thử thách để tận dụng cơ hội tăng thêm năng lực vận tải phục vụ cho phát triển lâu dài cho năm 2017. Công ty cần có biện pháp để cải thiện tình hình sử dụng khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cần phải giảm hơn nữa các khoản chi phí để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Lợi nhuận sau thuế tăng nhanh điều này cho thấy hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao mặc dù các chi phí đều tăng nhưng lợi nhuận vẫn tăng và tốc độ tăng của doanh thu còn cao hơn tốc độ tăng của chi phí nên làm cho lợi nhuận sau thuế tăng.

***2.2.1.3 Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt***



**Bảng 2.3: Hiệu quả sản xuất kinh doanh**

(Đvt : đồng)

Chỉ tiêu	năm 2015	năm 2016	năm 2017	Chênh lệch 16/15		Chênh lệch 17/16	
				Số tiền	%	Số tiền	%
1.DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	460,576,185,216	647,203,155,636	899,511,138,449	186,626,970,420	40.52	252,307,982,813	38.98
2.Các khoản giảm trừ				0		0	
3.DT thuần	460,576,185,216	647,203,155,636	899,511,138,449	186,626,970,420	40.52	252,307,982,813	38.98
4.Giá vốn hàng bán	414,965,045,806	508,619,409,148	757,830,378,922	93,654,363,342	22.57	249,210,969,774	49
5.Lợi nhuận gộp	45,611,139,410	138,583,746,488	141,680,759,527	92,972,607,078	203.8	3,097,013,039	2.235
6.Doanh thu hoạt động tài chính	1,574,170,851	8,460,293,602	18,569,749,472	6,886,122,751	437.4	10,109,455,870	119.5
7.Chi phí hoạt động tài chính	5,430,022,459	7,368,062,862	31,744,721,303	1,938,040,403	35.69	24,376,658,441	330.8
chi phí lãi vay	4,774,102,080	5,612,720,211	16,412,377,584	838,618,131	17.57	10,799,657,373	192.4
8.Chi phí bán hàng	4,859,824,354	10,634,391,189	6,149,542,593	5,774,566,835	118.8	-4,484,848,596	-42.2
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,860,893,716	25,861,198,300	40,778,228,787	4,000,304,584	18.3	14,917,030,487	57.68
10.Lợi nhuận thuần từ HĐ KD	15,034,569,732	103,180,387,739	81,578,016,316	88,145,818,007	586.3	-21,602,371,423	-20.9
11.Thu nhập khác	160,129,441	315,842,651	1,932,183,245	155,713,210	97.24	1,616,340,594	511.8
12.Chi phí khác	26,823,470	1,862,400,110	2,057,920,489	1,835,576,640	6843.2	195,520,379	10.5
13.Lợi nhuận khác	133,305,971	-1,546,557,459	-125,737,244	-1,679,863,430	-1260	1,420,820,215	-91.9
14.Lợi nhuận trước thuế	15,167,875,703	101,633,830,280	81,452,279,072	86,465,954,577	570.1	-20,181,551,208	-19.9
15.Thuế TN DN phải nộp	2,931,037,264	125,234,506	73,408,163	-2,805,802,758	-95.73	-51,826,343	-41.4
16.Lợi nhuận sau thuế	12,236,838,439	101,508,595,774	81,378,870,909	89,271,757,335	729.5	-20,129,724,865	-19.8

(Nguồn : Báo cáo tài chính công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt giai đoạn 2015-2017)

Năm 2017 so năm 2016 doanh thu thuần tăng 186,626,970,420 đồng tương đương 40.52%. Công ty đã hoàn thành vượt mức với tỷ lệ % tăng 32.273%, đó là một thực tế rất thuận lợi trong hoạt động của công ty.

Giá vốn tăng qua các năm, cụ thể năm 2016 so với năm 2015 tăng 22,57%; năm 2017 so với năm 2016 tăng 46,00% nguyên nhân do hàng tồn kho trong các năm tăng.

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty tăng rất nhiều qua 3 năm. Năm 2016 doanh thu hoạt động tài chính là 8,460,293,602 đồng , tăng ,886,122,751 đồng so với năm 2015. Năm 2017 doanh thu hoạt động tài chính là 18,569,749,472 đồng , tăng 10,109,455,870 đồng so với năm 2016. Doanh thu hoạt động tài chính năm 2015 tăng 427,4% so với năm 2016; năm 2017 tăng 119,5% so với năm 2016 vì doanh nghiệp có các khoản đầu tư bên ngoài.

Lợi nhuận tăng cao do chi phí sử dụng ở mức tối ưu, để đạt được lợi nhuận và luôn hoàn thành vượt mức kế hoạch, các bộ phận của Công ty không ngừng cải thiện và thực hiện tốt nhiệm vụ mà bộ phận đó đang đảm nhiệm. Vào năm 2016 Công ty đang có kế hoạch tăng lên 10 đến 12% về doanh thu so với năm 2015. Đặc biệt phát triển mạnh về ngành vận chuyển hành khách và du lịch và một số loại hình dịch vụ khác. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp ko tăng đều qua 3 năm. Năm 2017 lợi nhuận sau thuế là 101,508,595,774 đồng , tăng 89,271,757,335 đồng ( tương ứng 729.5%) so với năm 2015. Năm 2017, lợi nhuận sau thuế của công ty là 81,378,870,909 đồng, giảm 20,129,724,865 đồng, tương ứng 19.8% so với năm 2016. Nguyên nhân năm 2017, với nhiều thăng trầm của thị trường vận tải cùng sự biến động của nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng bằng sự nỗ lực hết mình của toàn thể cán bộ công nhân viên, cùng với sự nhạy bén và năng động của Ban điều hành; sự định hướng chỉ đạo đúng đắn, kịp thời của giám đốc, các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn được duy trì và đạt hiệu quả cao, đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2017 mà công ty đã thông qua.

Chi phí bán hàng năm 2016 tăng 118.8% so với năm 2015, năm 2017 tăng 51.86% so với năm 2016. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 tăng 18.3% so với năm 2015. Năm 2017 tăng 19.01% so với năm 2016. Nguyên nhân Công ty đã tích cực tìm kiếm, mở rộng thị trường cho khối dịch vụ, tập trung vào các dịch vụ gắn liền với hoạt động đội tàu. Ưu tiên các dự án có vốn đầu tư nhỏ, nhưng tạo thêm việc làm, đem lại nguồn thu và hiệu quả ngay như dự án đóng xà lan cấp nước ngọt tại Sài Gòn, dự án thuê bãi và mua xe nâng container phục vụ cho tàu container tại phía Nam, đầu tư thêm 200 teus vỏ container mới đảm bảo đủ lượng vỏ phục vụ cho đội tàu container... Do vậy, dù thị trường khó khăn nhưng kết quả hoạt động của khối dịch vụ năm 2017 tốt hơn năm 2016 cả về doanh thu và hiệu quả.

Những tháng cuối năm, kinh tế thế giới suy thoái, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển và kinh tế Việt Nam, nhu cầu vận chuyển hàng hoá giảm, giá nhiên liệu lại tăng.

Giá vốn hàng bán năm 2016 tăng lên so với năm 2015 tăng 22.57%, năm 2017 tăng năm 2016. Nguyên nhân làm cho giá vốn tăng lên do giá nguyên vật liệu tăng lên làm cho giá vốn hàng bán cũng tăng lên, mặt khác do doanh thu tăng lên cũng làm cho giá vốn hàng bán tăng lên theo.

Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng với tốc độ khá lớn,. Điều này chứng tỏ sau khi mở rộng sản xuất thì việc kinh doanh ngày càng có hiệu quả. Doanh nghiệp cần phát huy và nâng cao hơn nữa để doanh nghiệp có thể tối đa hoá lợi nhuận.

Chi phí tài chính năm tăng so với các năm về trước chi phí tài chính tăng chủ yếu là do các khoản vay dài hạn của Công ty tăng..

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng với tỷ lệ lớn (45%) điều này cho thấy Công ty chưa quản lý tốt khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **2.2.2. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt**

**Bảng 2.4: Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán**

Chỉ tiêu	ĐVT	Cách tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 16/15		So sánh 17/16	
						+/-	%	+/-	%
KN toán tổng quát (lần)	Lần	Tổng TS	1,92	1,76	1,76	-0,16	-8,33	0	0
		Tổng nợ phải trả							
KN thanh toán nhanh (lần)	Lần	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	0,59	0,58	0,56	-0,01	-1,69	-0,02	-3,44
		<i>Nợ ngắn hạn</i>							
KN thanh toán tức thời	Lần	TS NH	0,82	0,76	0,77	-0,06	-7,32	0,01	1,31
		Tổng nợ NH							
KN thanh toán lãi vay (lần)	Lần	LNTT và lãi vay(EBIT)	4,18	19,11	7,56	14,93	357,2	-11,6	-60,4
		Lãi vay phải trả							

( Nguồn tác giả tự tính)

Khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp qua 3 năm lại giảm dần. Cụ thể năm 2016 chỉ số này bằng 1,76 lần, giảm 0,16 lần ( tương ứng 8,33% ) so với năm 2015. Khả năng thanh toán tổng quát của năm 2017 bằng khả năng thanh toán tổng quát của năm 2016 như vậy tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp giảm dần, năm 2016 chỉ số này là 0,76 lần ,giảm 0,06 lần ( tương ứng 7,32%) so với năm 2015. Năm 2017 chỉ số này là 0,77 tăng 0,01 lần ( tương ứng 1,31%) so với năm 2016.

Điều này cho thấy việc thanh toán công nợ của doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn do vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Chỉ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp trong 3 năm đều nhỏ hơn 1. Cụ thể năm 2016 là 0.58 lần , giảm 0,01 lần ( tương ứng 1,69%) so với năm 2015. Năm 2017 chỉ số này là 0,56, giảm 0,02 lần ( tương ứng 3.44%) so với năm 2016. Tỷ lệ tăng của các khoản nợ thấp hơn so với tỷ lệ tăng của tổng tài sản. Nhưng thực tế lại chứng minh điều ngược lại. Các khoản nợ của Công ty rất lớn trong khi đó tài sản của Công ty không đáng kể để đảm bảo cho các khoản vay đó. Khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm 2016 là 19.11 lần, tăng 14,93 lần ( tương ứng 357.2%) so với năm 2015. Năm 2017 là 7.56 lần, giảm 11.6 lần ( tương ứng 60.4%) so với năm 2016

Cả 3 năm vốn vay của doanh nghiệp đã được sử dụng hợp lý, đem lại 1 khoản lợi nhuận lớn và thừa đủ để bù đắp lãi vay. Nguyên nhân sự tăng lên của chỉ tiêu này là do khoản mục tiền và tương đương tiền cuối năm 2016 đã tăng chủ yếu là do Công ty đã thu hồi được một lượng lớn nợ của khách hàng. Mặt khác tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn năm 2017 so với năm 2016 tăng trong khi đó tốc độ tăng của nợ ngắn hạn giảm Tuy hệ số này cuối năm 2017 đã tăng so với cuối năm 2016 nhưng hệ số thanh toán hiện thời của doanh nghiệp còn thấp. Doanh nghiệp cần quan tâm và có biện pháp để cải thiện hệ số này.

-> Qua phân tích các chỉ số hoạt động cho thấy công ty sử dụng vốn lưu động vào hoạt động kinh doanh năm sau kém hiệu quả hơn năm trước. Ngoài ra

công ty còn gặp vấn đề về thu hồi công nợ và hàng tồn kho. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng tài sản cố định và Hiệu quả sử dụng toàn bộ tài sản tăng lên cho thấy hiệu quả sử dụng vốn tăng lên. Vì vậy công ty cần phải có biện pháp cải thiện các chỉ số hoạt động, cải thiện tình hình thanh toán, thu hồi công nợ và giảm lượng hàng tồn kho, có như thế mới tạo cơ sở vững chắc cho công ty thực hiện các chủ trương đường lối về mở rộng thị trường.

**Bảng 2.5. Tình hình TSDH trong nguồn vốn công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt giai đoạn 2015-2017**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	so sánh 2016 va 2015		so sánh 2017 và 2016	
					(+ -)	%	(+ -)	%
					Tỷ trọng Nguồn Vốn dài hạn trong Tổng Nguồn vốn (%)	Lần	70.22	71.79
Tỷ trọng TSDH trong Tổng TS(%)	Lần	75.47	78.48	76.72	3.01	3.99	-1.76	-2.24

( Nguồn tác giả tự tính)

Năm 2015, hệ số này của doanh nghiệp là 0,33, nghĩa là các khoản phải thu chỉ bằng 0,33 lần các khoản phải trả, năm 2016 hệ số này còn thấp hơn giảm xuống còn 0,2 và năm 2017 hệ số này là 0,26 nguyên nhân là do trong cuối năm 2017 Công ty đã mua một số máy móc thiết bị làm cho tài sản cố định tăng. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp không cao, số vốn chủ sở hữu còn thấp.

**Bảng 2.6 : Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt giai đoạn 2015-2017**

Chỉ tiêu	ĐVT	Cách tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 16/15		So sánh 17/16	
						+/-	%	+/-	%
Hệ số nợ : H <sub>v</sub> (%)	%	Nợ phải trả	52,2	56,8	57	4,6	8,8	0,2	0,3
		Tổng nguồn vốn							
Tỷ suất tự tài trợ : H <sub>c</sub> (%)	%	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng vốn}} \times 100$	47,8	43,2	43	-4,7	9,83	0,1	0,23
		Tỷ suất đầu tư (%)	75,5	78,5	76,7	3	3,97	-1,8	-2,29
Tỷ suất tự tài trợ TSDH (%)	%	$\frac{\text{Gtrị còn lại của TSDH}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$	63,3	54,9	56,3	-8,4	-13,3	1,4	2,55
		Tài sản dài hạn							

( Nguồn tác giả tự tính)

Hệ số nợ của công ty năm 2016 là 56,8% cao hơn năm 2015 là 4,6 ( tương ứng 8,8%). Doanh nghiệp có mức độ độc lập tương đối với các chủ nợ, do đó ko bị rang buộc hoặc sức ép nhiều lắm từ các khoản nợ vay, nhưng khi hệ số nợ cao hơn thì doanh nghiệp lại có lợi hơn, vì được sử dụng 1 lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư 1 lượng nhỏ.

Hệ số nợ của năm 2016 tăng lên 9.61% so với năm 2015 vì tuy cả nợ phải trả và tổng vốn đều tăng, nhưng nợ phải trả tăng lớn hơn nguồn vốn. Năm 2016 nợ phải trả tăng 82.11% so với năm 2015, nhưng tổng vốn chỉ tăng 66.94% so với năm 2015.

Hệ số nợ năm 2017 giảm 1.75% so với năm 2016 vì tuy cả nợ phải trả và tổng vốn đều giảm, nhưng nợ phải trả giảm lớn hơn nguồn vốn. Nợ phải trả năm 2016 giảm 1.73% so với năm 2016, trong khi nguồn vốn chỉ giảm 1.42% so với năm 2016.

Tỷ suất tự tài trợ của công ty trong giai đoạn 3 năm dao động trong mức 43% -> 48%. Năm 2016 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 43.1% , giảm 4.7% ( tương ứng 9.83%) so với năm 2015. Năm 2017 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 43.2%, tăng 0.1% ( tương ứng 0.23%) so với năm 2016.

Năm 2015, tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn tăng nhiều chủ yếu là do tốc độ tăng tài sản dài hạn lớn hơn tốc độ tăng tổng tài sản. Tài sản dài hạn năm 2017 tăng chủ yếu dựa trên việc tài sản cố định tăng các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng, và các khoản phải thu dài hạn giảm.



**Bảng 2.7: Các chỉ số về hoạt động công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt giai đoạn 2015-2017**

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 16/15		So sánh 17/16	
				+/-	%	+/-	%
Số vòng quay HTK (vòng)	15,57	15,56	18,91	-0,01	-0,06	3,35	21,5
Vòng quay các khoản phải thu(vòng)	16,68	20,13	26,09	3,45	20,68	6,46	32,09
Kỳ thu tiền trung bình (ngày)	21,59	17,89	13,54	-3,7	-17,1	-4,35	24,3
Vòng quay vốn LĐ bq (vòng)	5,63	5,13	5,86	-0,50	-8,9	0,73	14,23
Số ngày 1 vòng quay vốn LĐ(ngày)	63,96	70,15	61,42	6,19	9,67	-8,73	-12,4
Hiệu suất sử dụng vốn CD (lần)	1,56	1,50	1,69	-0,06	-3,84	0,19	12,6
Vòng quay toàn bộ vốn (lần)	1,22	1,16	1,31	-0,06	-4,92	0,15	12,9

( Nguồn tác giả tự tính)

Số vòng quay hàng tồn kho là một chỉ tiêu khá quan trọng trong việc đánh giá tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất cho đến khi tiêu thụ sản phẩm. Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ, chỉ tiêu này càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán. Năm 2016 số vòng quay hàng tồn kho của công ty là 15.56 vòng, giảm so với năm 2015. Năm 2017, số vòng quay hàng tồn kho tăng thêm 3.35 vòng thành 18.91 vòng. Việc hàng tồn kho quay được nhiều vòng trong kỳ rất tốt. bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Như vậy, khả năng giải quyết hàng tồn kho của Công ty trong năm 2017 khá tốt.

Năm 2015, doanh nghiệp có 16.68 lần thu được các khoản nợ thương mại.

Năm 2016, tăng lên, doanh nghiệp có 20.13 lần thu được các khoản nợ thương mại. Năm 2017 con số này là 26,59 lần. chỉ số này có thể chấp nhận được, vì tính hợp lý của hệ số phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh. Ngành nghề mà tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn ( như ngành nghề mà công ty đang tham gia kinh doanh ) trong tổng tài sản thì hệ số này nhỏ và ngược lại.

Năm 2015, cần 21.59 ngày thì mới thực hiện được 1 lần thu tiền. Năm 2016 giảm xuống còn 17.89 ngày. Năm 2017 là 13.54 ngày.

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ.

Vốn lưu động ròng của doanh nghiệp tăng lên sau 3 năm là 1 điểm không tốt, vì vốn lưu động ròng càng lớn tức là khe hở kỳ hạn càng lớn. Doanh nghiệp nên dung vốn dài hạn để đầu tư tài sản dài hạn và vốn ngắn hạn để đầu tư tài sản ngắn hạn.

**Bảng 2.8: Các chỉ số về khả năng sinh lời công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt**

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 16/15		So sánh 17/16	
					+/-	%	+/-	%
ROA <sub>E</sub> (%)	$\frac{\text{EBIT}}{\text{Vốn kinh doanh}}$	4,72	15,19	14,06	10,48	222,15	-1,13	-7,44
ROS (%)	$\frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}}$	2,66	15,68	9,05	13,03	490,33	-6,64	-42,32
ROA (%)	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$	2,8	14,4	11,6	14,4	514,29	-2,8	-19,44
ROE (%)	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	6,1	33,4	26,8	30,6	501,64	-6,6	-19,76

( Nguồn tác giả tự tính)

ROA<sub>E</sub> năm 2015, 2016 lần lượt là 15,19%, 14,06% đều lớn hơn lãi vay  $i=10\%$ . Nên cơ cấu vốn như thế này là hợp lý

Việc kết quả hoạt động kinh doanh đạt lợi nhuận chưa cao đã làm ảnh hưởng rất lớn tới tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Tỷ suất này năm 2017 xét về số tuyệt đối có xu hướng tăng lên so với năm 2016 nhưng tỷ lệ tăng lên không đáng kể do tỷ suất doanh lợi doanh thu, vòng quay tổng vốn có cơ cấu nợ có xu hướng giảm đi so với năm 2017

## 2.3 . Nhận xét

### 2.3.1 Thành công

Qua việc phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt giai đoạn 2015 – 2017, em xin có một số nhận xét như sau :

- Nguồn vốn của công ty không ngừng tăng trong 3 năm qua ( sau 3 năm nguồn vốn đã tăng lên 1,5 lần ), là 1 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận

tài đường biển, cần đầu tư nhiều vào tài sản cố định nên tài sản cố định chiếm từ 70 % - > 73 % trong tổng tài sản là rất hợp lí.

- Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty, sau 3 năm đã giảm xuống, từ 8.1 % trong tổng tài sản xuống còn 5.51% tổng tài sản .Còn các khoản phải thu dài hạn, giảm từ 0.13 % xuống còn 0.01 % trong tổng tài sản. Điều này là rất tốt công ty sẽ bớt bị chiếm dụng vốn.

- Mặc dù thị trường vận tải luôn biến động không ngừng, và ngành vận tải biển luôn bị ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố thời tiết, đây là chưa kể đến các ảnh hưởng từ những biến động kinh tế xã hội, nhưng doanh thu của công ty năm sau luôn cao hơn năm trước. Năm 2016 tăng 40,52% so với năm 2015, năm 2017 tăng 38,98% so với năm 2016.

Nhìn chung công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt đã thực hiện tốt các chính sách tài chính của mình, sử dụng hiệu quả nguồn vốn, kinh doanh có lãi

### **2.3.2. Tồn tại và nguyên nhân**

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời của công ty còn chưa cao, năm 2016 chỉ số này là 0,76 lần ,giảm 0,06 lần ( tương ứng 7,32%) so với năm 2015. Năm 2017 chỉ số này là 0,77 tăng 0,01 lần ( tương ứng 1,31%) so với năm 2016. Và khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm 2016 là 19.11 lần, tăng 14,93 lần ( tương ứng 357.2%) so với năm 2015. Năm 2017 là 7.56 lần, giảm 11.6 lần ( tương ứng 60.4%) so với năm 2016. Nguyên nhân chính tình trạng này là do lượng hàng tồn kho của công ty đang tăng dần, cụ thể năm 2016 so với năm 2015 tăng 20,57%, năm 2017 so với năm 2016 tăng 24,32%. Lượng hàng tồn kho tăng dần cũng do ngành vận tải biển đang gặp khó khăn, lượng dầu công ty tích trong kho không được sử dụng nhiều, nên đây số lượng tồn kho lên cao.

- Tuy doanh thu năm sau luôn cao hơn năm trước nhưng lợi nhuận năm 2017 lại bị sút giảm so với năm 2016. Năm 2017 tuy doanh thu cũng tăng gần 40% ( bằng phần trăm tăng doanh thu của năm 2015 so với năm 2016) nhưng lợi nhuận

lại giảm mất 19.8%, cụ thể doanh thu tăng 38.98%, nhưng giá vốn tăng những 49%.

Nguyên nhân chính của tình trạng này là do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhu cầu xuất nhập khẩu giảm mạnh, lại thêm giá dầu biến động phức tạp, mà chủ yếu là tăng giá rất nhanh, khiến cho các doanh nghiệp vận tải rơi vào khó khăn chồng chất.

- Chi phí tài chính của công ty tăng lên hơn 2 lần sau 3 năm, năm 2015 chi phí này chiếm 1.18% doanh thu, năm 2017 chi phí này chiếm 3.53% doanh thu. Việc chi phí này tăng lên, sẽ khiến cho lợi nhuận của doanh nghiệp giảm xuống.

### **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI HẢI ĐẠT**

#### **3.1 Phương hướng phát triển của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt trong năm 2018 -2025**

##### **3.1.1. Về đầu tư phát triển**

Do tình hình tàu đã qua sử dụng rất rẻ so với nhiều năm gần đây( giảm 60% so với thời điểm quý 3 năm 2017 ), thì sẽ là cơ hội tốt để đầu tư, trẻ hoá và phát triển đội tàu. Do vậy công ty dự kiến sẽ mua thêm 2 tàu đã qua sử dụng.

##### **3.1.2. Về nâng cao chất lượng lao động**

Trong tình trạng sự phát triển của ngành hàng hải đang suy giảm, sức ép về lực lượng lao động trong ngành, đặc biệt là lực lượng thuyền viên ko còn căng thẳng như năm 2017, thậm chí có thể có dư thừa lao động. Đây chính là cơ hội tốt để công ty tuyển chọn lực lượng lao động có tay nghề cao phục vụ cho chiến lược phát triển lâu dài.

##### **3.1.3. Về hoạt động kinh doanh**

- Hoạt động vận tải biển được coi là ngành kinh doanh chính của Công ty nên trong thời gian tới Công ty tiếp tục khai thác các tuyến vận chuyển xuất nhập khẩu và chở thuê trong khu vực mà Công ty đã có vị thế đồng thời mở rộng các tuyến vận chuyển

- Với mục tiêu vừa khai thác kho bãi vừa làm dịch vụ kho vận giao nhận kết hợp với lực lượng nhân lực bốc xếp có kinh nghiệm, sẽ đưa ra một dịch vụ forwardinh hoàn hảo nhằm phục vụ khách hàng chu đáo nhất.

- Song hành với kinh doanh vận tải, đã tích cực phát triển dịch vụ logistics (Chức năng chính của logistics bao gồm việc quản lý việc mua bán, vận chuyển, lưu kho cùng với các hoạt động về tổ chức cũng như lập kế hoạch cho các hoạt

động đó) và đại lý vận tải đa phương thức (phương thức vận tải hàng hóa bằng ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau trở lên, trên cơ sở một hợp đồng vận tải đa phương thức từ một điểm ở một nước tới một điểm chỉ định ở một nước khác để giao hàng) để khai thác thế mạnh về kiến thức, kinh nghiệm và quan hệ trên thị trường vận tải.

Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải biển

+ Thường xuyên bảo trì bảo dưỡng tàu thuyền để ko xảy ra trục trặc sự cố khi tàu đang thực hiện hợp đồng chuyên chở.( Vì nếu xảy ra sự cố, sẽ làm chậm thời gian tàu chạy biển, thời gian làm hàng, dẫn đến chậm thời gian quay vòng của tàu, điều này sẽ làm giảm doanh thu)

+ Thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng tại chỗ để nâng cao trình độ tay nghề và hiểu biết của sỹ quan, thuyền viên về ngành hàng hải, tiến hành đào tạo và đào tạo lại nhằm nâng cao hiệu quả lao động của các lao động hiện có, sẽ có 2 nội dung được tiến hành đào tạo là đào tạo nâng cao về trình độ chuyên môn, và đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ.

+ Đội tàu thực hiện chạy đúng hợp đồng, đảm bảo đúng tuyến, giao hàng đúng hẹn, bảo quản tốt hàng hoá, tránh mất mát, tổn thất cho chủ hàng.

- Tăng cường công tác đôn đốc, giải phóng tàu để tăng vòng quay phương tiện, cải thiện doanh thu ;

- Tập trung mua nhiên liệu tại các cảng nước ngoài nếu giá rẻ hơn ;

- Tăng cường công tác bảo quản bảo dưỡng, quản lý kỹ thuật, giữ gìn tốt phương tiện và chỉ đạo thực hiện tốt quy trình quy phạm trong bảo quản, vận hành sản xuất, bảo đảm an toàn về phương tiện, hàng hoá, con người và môi trường. Nâng cao kỷ luật lao động ;

- Đẩy mạnh công tác quản lý nhiên liệu vật tư và sửa chữa ;

- Tăng cường công tác an toàn, ngăn ngừa tai nạn thất thoát ;

- Duy trì, cải thiện tình trạng kỹ thuật đội tàu ;

- Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong các lĩnh vực đại lý dịch vụ vận tải, dịch vụ bãi hàng và container, nâng cao hiệu quả của hoạt động

dịch vụ;

- Tiếp tục quan tâm, chăm lo đời sống vật chất tinh thần của cán bộ công nhân viên, sỹ quan thuyền viên, thực hiện tốt các chính sách, chế độ với người lao động, tạo điều kiện để nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao .

### **3.2 Biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Đạt**

#### **3.2.1. Quản lý các khoản phải thu tại công ty**

##### ***3.2.1.1 Cơ sở của giải pháp***

Qua phân tích tình hình tài chính của Công ty ta thấy: Công ty thường bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn nên Công ty thường phải vay nợ để bù đắp cho khoản này, làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty cần phải có một chính sách thanh toán hợp lý. Công tác quản lý các khoản phải thu chưa được chặt chẽ. Cụ thể các khoản phải thu năm 2016 là 30,586,486,818 đồng, tương đương với 4,33% so với tổng tài sản. Đến năm 2017 các khoản phải thu là 38,372,183,398 đồng, tương đương với 5,51% so với tổng tài sản. Sau 2 năm, từ năm 2016 đến năm 2017 các khoản phải thu của công ty đã tăng 7,785,696,580 đồng, tương ứng 25,45%. Đây là mức đáng báo động về chính sách thu hồi nợ của công ty.

Trước hết phải quản lý tốt các khoản phải thu, nhanh chóng thu hồi công nợ.

##### ***3.2.1.2 Nội dung của giải pháp***

- Giảm giá, chiết khấu hợp lý với những khách hàng thanh toán đúng hạn.
  - Nếu khách hàng thanh toán ngay khi mua hàng, doanh nghiệp có thể sử dụng mức chiết khấu cho khách hàng là 0,4% giá trị tiền cước .
  - Nếu khách hàng thanh toán chậm trong vòng 15 ngày thì doanh nghiệp chiết khấu cho khách hàng 0,2% giá trị tiền cước .



- Nếu khách hàng thanh toán chậm trong vòng 15 – 30 ngày thì doanh nghiệp chiết khấu cho khách hàng 0,1% giá trị tiền cước .
  - Nếu khách hàng thanh toán trong vòng 30 -> 45 ngày, doanh nghiệp sẽ phải chịu toàn bộ lãi suất khi vay vốn ngân hàng. Do đó doanh nghiệp sẽ không chiết khấu cho khách hàng.
- Công ty nên chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hoá đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp công ty quản lý tốt các khoản phải thu mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng
- Thực hiện chính sách thu tiền linh hoạt, mềm dẻo nhằm mục đích vừa không làm mất thị trường vừa thu hồi được các khoản nợ dầy dụa khó đòi. Bởi lẽ, trên thực tế, rõ ràng là nếu công ty áp dụng các biện pháp quá cứng rắn thì cơ hội thu hồi nợ lớn hơn nhưng sẽ khiến cho khách hàng khó chịu dẫn đến việc họ có thể cắt đứt các mối quan hệ làm ăn với công ty. Vì vậy, hết thời hạn thanh toán, nếu khách hàng vẫn chưa trả tiền thì công ty có thể tiến hành quy trình thu hồi nợ theo các cấp độ:
- + Gọi điện, gửi thư nhắc nợ, thư khuyến nủ hoặc thư chuyển cho cơ quan chuyên trách thu hồi giúp.
  - + Cử người đến gặp trực tiếp khách hàng để đòi nợ.
  - + Cuối cùng, nếu các biện pháp trên không thành công thì phải uỷ quyền cho người đại diện tiến hành các thủ tục pháp lý.

Mặt khác, đối với các khoản nợ bị khách hàng chiếm dụng cũ, Công ty cần phải dứt điểm theo dõi chặt chẽ và tuân thủ theo nguyên tắc: Các khoản nợ cũ phải dứt điểm so với các khoản nợ mới phát sinh

### ***3.2.1.3. Kết quả của giải pháp***

Để thực hiện một loạt các biện pháp trên, công ty cần bỏ ra các chi phí sau  
Khi ban thu nợ làm việc sẽ phát sinh các khoản chi phí như chi phí đi lại, điện thoại dự tính là 0,2% giá trị thu hồi được, chi phí khen thưởng tương ứng với tỷ lệ là 0,15% giá trị thu hồi được, Trung bình chi phí cho khách hàng trả cho khách hàng hưởng với 0.25%.

**Bảng 3.1 So sánh kết quả đạt được**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Dự kiến	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>Đồng</b>	899,511,138,449	899,511,138,449		
<b>2. Các khoản phải thu</b>					
<b>2.1. Số đầu năm</b>	<b>Đồng</b>	30,586,486,818	30,586,486,818		
<b>2.2. Số cuối năm</b>	<b>Đồng</b>	38,372,183,398	28,779,137,549	-9,593,045,850	-25.00
<b>2.3 Số bình quân</b>	<b>Đồng</b>	34,479,335,108	29,682,812,183	-4,796,522,925	-13.91
<b>3. Vòng quay các khoản phải thu</b>	<b>vòng</b>	26.09	30.30	4.21	16.15

( Nguồn tác giả tự tính)

**Nhận xét :** Sau khi thực hiện các biện pháp thì dự kiến công ty nhận được kết quả như bảng trên. Khoản phải thu bình quân giảm 4,796,522,925 đồng, tương ứng với tỷ lệ 13,91%, làm cho vòng quay các khoản phải thu tăng 4,21 vòng tương ứng với 16,15%. Hệ số vòng quay các khoản phải thu càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi nợ của doanh nghiệp càng nhanh. Doanh nghiệp nên cố gắng tiếp tục thực hiện các biện pháp để giảm các khoản phải thu.

### **3.2.2 Đầu tư mở rộng mặt bằng nhằm tăng doanh thu**

#### **3.2.2.1 Cơ cấu của giải pháp**

Nhìn vào bảng cân đối kế toán có thể thấy sự chênh lệch lớn giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Nếu năm 2017, nợ phải trả chiếm tỉ trọng 44 % trong tổng nguồn vốn thì nguồn vốn chủ sở hữu chiếm 56%. Năm 2016 nợ phải trả chiếm 43 %, còn vốn chủ sở hữu chiếm 57% tổng nguồn vốn

Nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tăng lên trong năm 2017 là một dấu hiệu tốt, công ty đã tăng được nguồn vốn tự có của mình trong khi tình hình lạm phát cả trong và ngoài nước đang diễn ra ngày càng tăng. Nâng cao niềm tin cho các đối tác. Tuy nhiên việc nguồn vốn vay chiếm tỉ trọng quá lớn trong tổng nguồn vốn dẫn đến chi phí sử dụng vốn tăng cao, sức sinh lời sẽ giảm.

Trong năm 2017 đã vươn lên trở thành một trong những cảng có năng suất khai thác tốt nhất, nhiều hợp đồng mới được kí kết, tuy nhiên do số lượng máy móc, bến bãi còn hạn chế nên doanh nghiệp chưa phát huy được hết năng lực của mình. Việc đầu tư, xây dựng bến bãi mới hiện nay thực sự là cần thiết đối với công ty.

### 3.2.2.2 Nội dung của giải pháp

Tổng chi phí ban đầu cho việc đầu tư bãi mới là 12 tỉ. Trong đó:

- + Tài sản cố định là 11,5 tỉ
  - o Giá thành bãi mới : 11 tỉ tương ứng với 11.000 m<sup>2</sup> ( 1 Triệu đồng/ 1 m<sup>2</sup> )
  - o Chi phí vận hành : 400 triệu
  - o Chi phí bằng tiền khác : 100 triệu
- + Tài sản lưu động : 500 triệu

Công trình dự kiến đưa vào hoạt động đầu năm 2017. Thời gian toàn dự án là 8 năm.

Với tổng diện tích bãi chứa mới là 11.000 m<sup>2</sup> công ty sẽ sử dụng 1000 m<sup>2</sup> làm lối đi, 10000 m<sup>2</sup> còn lại dùng để chứa các container loại 20' và 40'. Trong đó, 1000 m<sup>2</sup> dùng để chứa container 20' và 9000 m<sup>2</sup> chứa container 40'

### DỰ KIẾN BÃI CHỨA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Container 20'	Container 40'
1	Độ rộng ( 1 container)	m <sup>2</sup>	12	24
2	Diện tích chứa của bãi	m <sup>2</sup>	1000	9000
3	Tổng sức chứa của bãi	Chiếc	200	1000

Trung bình mỗi container 20' chiếm 12 m<sup>2</sup> và container 40' chiếm 24 m<sup>2</sup> theo

cách xếp 1 tầng 1000 m<sup>2</sup> chứa được 70 container 20' và 9000 m<sup>2</sup> chứa được khoảng 360 container 40'. Và theo cách xếp từ 3 đến 4 tầng thì tổng sức chứa của bãi container có khả năng chứa được khoảng 200 container 20' và 1000 container 40'

### BẢNG GIÁ LƯU KHO BÃI

Loại container	Đơn giá (đồng/container – ngày )	
	Trong 20 ngày đầu	Từ ngày thứ 21 trở đi
Loại 20'	15.000	20.000
Loại 40'	25.000	30.000

( Nguồn tác giả tự tính)

Dự kiến khi đi vào hoạt động với chu kỳ ra vào bãi từ 2- 3 lượt mỗi tháng sẽ cho có khoảng :

- 250 container 20' lưu bãi trong đó :

+ có 200 container lưu bãi dưới 20 ngày ( trung bình 16 ngày)

+ có 50 container lưu bãi trên 20 ngày ( trung bình 23 ngày)

- 1100 container 40' lưu kho trong đó có khoảng

+ 900 container lưu kho dưới 20 ngày ( trung bình 14 ngày)

+ 200 container lưu kho trên 20 ngày ( trung bình 22 ngày)

$$\begin{aligned}
 \text{Doanh thu} & \\
 \text{dự kiến} & = (200 \times 15.000 \times 16) + (50 \times 20.000 \times 23) + (900 \times 25.000 \times 14) + (200 \times 30.000 \times 22) \\
 \text{( 1tháng )} & \\
 & = 518.000.000 (\text{đ})
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 - \text{Doanh thu dự kiến (1 năm)} & = 518.000.000 \times 12 \\
 & = 6.216.000.000(\text{đ})
 \end{aligned}$$

## 3.2.2.3 Kết quả sau giải pháp

Bảng 3.2 So sánh trước và sau giải pháp

Chỉ tiêu	Năm 2017	Dự kiến	So sánh trước và sau giải pháp	
			Δ	%
<b>Doanh thu (đồng)</b>	899,511,138,449	905,727,138,449	6,216,000,000	0.69
<b>Lợi nhuận (đồng)</b>	81,378,870,909	81,378,870,909	0	0.00
<b>Tổng tài sản (đồng)</b>	695,990,913,476	683,990,913,476	-12,000,000,000	-1.72
<b>Vốn chủ sở hữu (đồng)</b>	300,892,979,650	288,892,979,650	-12,000,000,000	-3.99
<b>ROA (%)</b>	11.6	11.90	0.30	2.57
<b>ROE (%)</b>	26.8	28.17	1.37	5.11
<b>ROS (%)</b>	9.05	8.98	-0.07	-0.72

( Nguồn tác giả tự tính)

**Nhận xét:**

- Doanh thu của Công ty sau giải pháp là 905,727,138,449 đồng, tăng 6,216,000,000 đồng so với trước đó, tương ứng 0,69%

- Khi đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, các nhà phân tích thường xem xét hai chỉ tiêu là tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ (ROE). Về cơ bản, hai chỉ tiêu ROA và ROE càng cao càng tốt. Chỉ số ROA cao thể hiện sự sắp xếp, phân bổ và quản lý tài sản càng hợp lý và hiệu quả. Chỉ số ROE cao giúp công ty có lợi thế trong việc đi huy động vốn trên thị trường tài chính để hỗ trợ đầu tư vào các kế hoạch kinh doanh. Cơ cấu vốn như bảng 3.2 trên là hợp lý, tức là Công ty đã hoạt động có hiệu quả cao khi đầu tư ,xây dựng bến bãi mới , cho ta thấy hiện nay thực sự là cần thiết đối với công ty

## **KẾT LUẬN**

Nền kinh tế thị trường đang ngày một phát triển, Doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển lớn mạnh, hoà nhập với nền kinh tế đòi hỏi phải không ngừng tiết kiệm chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm. Muốn vậy, Doanh nghiệp phải phát huy một cách có hiệu quả công tác kế toán nói chung và đặc biệt phát triển hơn nữa công tác phân tích hoạt động tài chính nói riêng để phản ánh một cách chính xác tình hình sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp nhằm giúp Doanh nghiệp có một sự định hướng trong phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn nhưng với sự năng động sáng tạo của Ban Giám đốc Công ty và sự nỗ lực phấn đấu của toàn thể cán bộ Công nhân viên trong Công ty đã phát triển không ngừng cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, là một Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả.

Trong thời gian thực tập tại Công ty, thông qua sự nghiên cứu về công tác phân tích hoạt động tài chính tại Công ty, em thấy những mặt mạnh Công ty cần tiếp tục phát huy đồng thời khắc phục những vấn đề còn tồn tại. Với thời gian thực tập, trình độ và khả năng tìm hiểu thực tế có hạn em đưa ra một số ý kiến và giải pháp để mong rằng một phần nào đó đóng góp hoàn thiện hơn nữa công tác phân tích hoạt động tài chính tại Công ty.

Em rất mong nhận được sự đóng góp, chỉ bảo của các cô chú trong Công ty, các thầy cô giáo và các bạn quan tâm đến vấn đề này để bản chuyên đề của em hoàn thiện hơn và thực sự có ý nghĩa trên cả phương diện lý luận và thực tế.

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình, chu đáo của Ban lãnh đạo Công ty, phòng tài chính kế toán, phòng Tổ chức hành chính và thầy giáo hướng

dẫn đã tạo điều kiện giúp đỡ và trực tiếp hướng dẫn em hoàn thành chuyên đề này.

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Giáo trình "Tài chính doanh nghiệp ". Chủ biên: PGS.TS Lưu Thị Hương - NXB Thống kê- 2008.
2. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp”. Đồng chủ biên PGS.TS Nguyễn Đình Kiệt, TS Nguyễn Đăng Nam - NXB Tài chính - 2009.
3. "Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra phân tích báo cáo tài chính”. Chủ biên TS Nguyễn Văn Công- NXB Tài chính- 10/2008
4. Giáo trình " Quản trị doanh nghiệp". Chủ biên: PGS.TS. Lê Văn Tâm - Chủ nhiệm bộ môn Quản trị kinh doanh - NXB Thống kê Hà Nội - 2009
5. Giáo trình “ Tài chính doanh nghiệp hiện đại ”- Chủ biên PGS.TS Trần Ngọc Thơ- Trường Đại học kinh tế TP HCM – NXB Thống kê 2010